DOCUMENT RESUME

ED 238 694 SE 043 669

TITLE	English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students. Book 6: Government and History = Danh Tu Khoa Hoc Anh-Viet Danh Cho Hoc Sinh Trung Hoc Va Sinh Vien Nam Thu Nhat Dai Hoc. Quyen 6: To Chuc Chanh Quyen Va Su Hoc.
INSTITUTION	Bay Area Bilingual Education League, Berkeley, Calif.
PUB DATE	Aug 76
NOTE	64p.
PUB TYPE	reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134)
LANGUAGE	English; Vietnamese
EDRS PRICE	MF01/PC03 Plus Postage.
DESCRIPTORS	*Government (Administrative Body); Two Year Colleges; *Vietnamese; *Vocabulary

ABSTRACT

Vietnamese students now enrolled in American high schools incur an extremely special need in English. After being taught subject matter disciplines in Vietnamese for many years, and while English is still a foreign language for them, these students are bound to go through two linguistic processes. First, while reading or sitting through lectures conducted in English, they mentally translate ideas into Vietnamese, then think in Vietnamese and reason the Vietnamese way to understand them. Second, when doing homework or trying to say something, they think first in Vietnamese before mentally translating their thoughts into English. To help overcome these and other obstacles an English-Vietnamese scientific terminology series has been produced. This document, the sixth in the series, presents an alphabetical list of terms in history and government covering overlapping aspects of past and present human activities. Terms related to government focus on the governmental system in the United States. In translating the English terms into Vietnamese, existing Vietnamese equivalents were kept and words based on Sino-Vietnamese linguistic root or outright phonetic transcription were adopted. (JN)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ED238694

B.A.B.E.L. Bay Area Bilingual Education League

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)
✓ This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
☐ Minor changes have been made to improve reproduction quality.
• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

ENGLISH-VIETNAMESE SCIENTIFIC TERMINOLOGY

FOR HIGH SCHOOL AND JUNIOR COLLEGE STUDENTS

DANH TỪ KHOA HỌC ANH-VIỆT

DÀNH CHO HỌC SINH TRUNG HỌC VÀ SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT ĐẠI HỌC

BOOK 6: GOVERNMENT AND HISTORY

QUYỂN 6: TỔ CHỨC CHÁNH QUYỀN VÀ SỬ HỌC

B.A.B.E.L.
2168 Shattuck Ave. Room 216
Berkeley, Calif. 94704

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY
Office of Vocational and Adult Education
TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

SE043669

BABEL INDOCHINESE CENTER'S EDUCATIONAL MATERIALS
HỌC LIỆU DO TRUNG TÂM ĐÔNG DƯƠNG BABEL SẢN XUẤT

Available at:

B.A.B.E.L.
Non-profit Corporation
2168 Shattuck Avenue Room 216
Berkeley, CA 94704

1- VOCABULARY (NGỮ VỰNG)

Vietnamese-English Illustrated Vocabulary Series (Bộ Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh):

- Level One (Cấp một)
- Level Two (Cấp hai)
- Level Three (Cấp ba)

2- FABLES (TRUYỆN NGỤ NGÔN)

- The Donkey and the Fox (Con lừa và con cáo)
- The Crow and the Fox (Con quạ và con cáo)
- The Two Donkeys (Hai con lừa)
- The Fat Hens and the Skinny Chickens (Gà ốm, gà mập)
- The Wise Turtle, or The Big Race (Con rùa khôn ngoan, hay là cuộc đua vĩ đại)
- The Fibbing Shepherd (Truyện đứa bé chăn cừu có tính hay nói dối)
- Who Will Place the Rattle on the Cat's Neck? (Đem chuông mà buộc cổ mèo)

3- SOCIAL STUDIES (KHOA HỌC XÃ HỘI)

- Social Studies Unit for Vietnamese Children in the United States of America (Khoa học Xã hội dành cho trẻ em Việt Nam tại Hoa Kỳ)

4- SCIENTIFIC TERMINOLOGY (DANH TỪ KHOA HỌC)

English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students Series (Bộ Danh từ khoa học Anh-Việt dành cho học sinh bậc trung học và sinh viên các năm đầu bậc đại học):

- Book I: Mathematics (Quyển I: Toán học)

- Book II: Physics (Quyển II: Vật lý học)

- Book III: Geography (Quyển III: Địa lý)

- Book IV: Chemistry (Quyển IV: Hóa học)

- Book V: Natural Sciences (Quyển V: Vạn vật học)

- Book VI: Government and History (Quyển VI: Tổ chức chánh quyền và sử học)

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là một môn học tổng hợp. Nó bao gồm toàn thể các sinh hoạt của loài người, nói chung, của một dân tộc, nói riêng, trong quá khứ. Do đó, rất khó mà quan niệm được một cách đầy đủ và rõ ràng phạm vi của môn học nầy, từ đó những danh từ chuyên môn cần thiết mà một người học sử cần phải biết.

Vì ý thức như trên nên thay vì xếp các danh từ sử học Anh-Việt thành một cuốn riêng biệt, người soạn đã sáp nhập phần nầy với phần tổ chức chánh quyền tại Hoa Kỳ thành một cuốn và chỉ nhìn một mục tiêu khiêm nhường là cung cấp cho các học sinh trung học, các sinh viên đại học và những người Việt Nam nói chung mới tới Hoa Kỳ, một số danh từ đối chiếu Anh-Việt cần thiết cho việc học hay tìm hiểu về quốc gia nầy. Những từ ngữ được đề cập tới ở đây như vậy chỉ là những từ ngữ thật điển hình, có liên hệ mật thiết với lịch sử và tổ chức chánh quyền tại Hoa Kỳ. Những danh từ khác, vì thông dụng hơn, đọc giả có thể tìm thấy trong các tự điển phổ thông khác.

Sau Toán học, Vật lý học, Địa lý, Hóa học, và Vạn vật học, đây là cuốn sau cùng của Bộ Danh từ Khoa học Anh-Việt do Trung tâm Đông Dương BABEL soạn thảo và ấn hành. Ban biên tập hy vọng rằng với những danh từ chuyên môn nầy, các sinh viên và học sinh Việt Nam có thể chuyển các kiến thức mà các em đã mang từ Việt Nam qua từ tiếng Việt sang tiếng Anh một cách đầy đủ và dễ dàng, từ đó có thể đạt được những kết quả tốt đẹp và mau chóng tại các học đường Hoa Kỳ trong niên khóa 1976-77 và trong những niên học tới.

Berkeley, Cuối Hè 1976

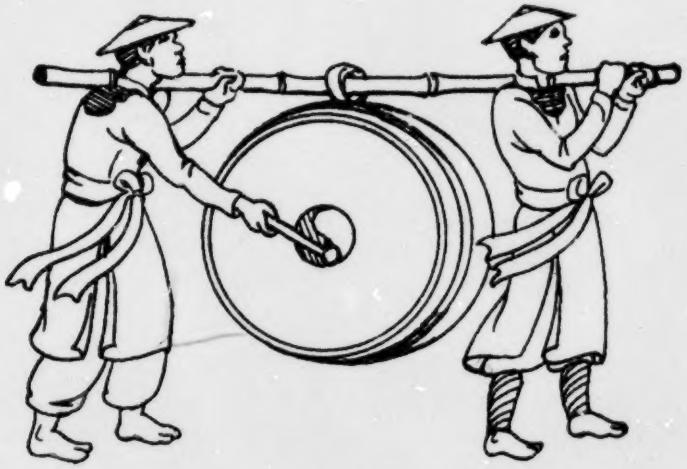

INTRODUCTION

This is Book VI (Government and History) of our English-Vietnamese Scientific Terminology Series.

The authors list together terms in History and Government covering overlapping aspects of human activities, past and present. In the Government terminology special attention has been given to the system of the United States.

It is hoped that this terminology book will be useful to both school-age and adult Vietnamese refugees in their endeavor to become members of the American society.

Book VI on Government and History brings to a close our English-Vietnamese Scientific Terminology Series. Previous Books I (Mathematics), II (Physics), III (Geography), IV (Chemistry) and V (Natural Sciences) are all available through BABEL Media Center. We hope that they continue to be of service to our readers.

Berkeley, August, 1976

ABBREVIATIONS
CHỮ VIẾT TẮT

adj	Adjective (Tĩnh từ)
adv	Adverb (Trạng từ)
n	Noun (Danh từ)
prefix	Prefix (Tiếp đầu ngữ)
prep	Preposition (Giới từ)
vb	Verb (Động từ)

A

ABDICATE vb: Thoái vị, nhường ngôi, từ chức.
ABDICATION n: Sự thoái vị.
ABDICATOR n: Người thoái vị.
ABOLISH vb: Bãi bỏ.
ABOLITION n: Sự bãi bỏ.
ABOLITIONISM n: Chủ trương bãi bỏ chế độ nô lệ (Hoa Kỳ).
ABOLITIONIST n: Người chủ trương bãi bỏ chế độ nô lệ.
ABORIGINAL adj: Thuộc về thổ dân.
ABORIGINE n: Thổ dân.
ABSENT adj: Vắng mặt. Absent voter: người bỏ phiếu bằng thơ.
ABSENTEE adj: Thuộc về sự vắng mặt. Absentee landlord: điền chủ vắng mặt. Absentee ballot: sự đầu phiếu bằng thơ.
ABSENTEEISM n: Lối vắng mặt.
ABSOLUTE adj: Chuyên chế. Absolute dictatorship: nền độc tài chuyên chế.
ABSOLUTISM n: Chế độ chuyên chế.
ACCESSION n: Sự nhậm chức. Accession to the throne: sự lên ngôi, sự tức vị.
ACCORD n: Thỏa hiệp, hiệp định. Geneva Accord: Hiệp định Geneva (Genève, Giơ-neo).
ACCORDANCE n: Đúng theo. In accordance with: chiếu, chiếu theo.
ACCORDINGLY adj: Tình trạng đúng theo.
ACCORDING TO prep: Chiếu.
ACHILLES n: Anh hùng Hy Lạp trong trường ca Iliad của Homer. Achilles' heel: yếu điểm, nhược điểm.
ACQUIRE vb: Lấy được, làm chủ được, nhận được.
ACQUISITION n: Sự lấy được, làm chủ được, nhận được. Territorial acquisition: sự lấy được lãnh thổ.
ACRONYM n: Chữ tắt gồm mẫu tự đầu của nhiều chữ. Volag (Voluntary agency): cơ quan chí nguyện.
ACT n: Luật. Acts of Congress: luật do quốc hội biểu quyết. Act of God: ý trời, trời khiến. Social Security Act: Luật An ninh Xã hội.
ACTING adj: Quyền. Acting governor: quyền thống đốc.
ACTION n: Hành động.
ACTIVISM n: Chủ trương hành động tích cực.
ACTIVIST n: Người hoạt động tích cực cho một chủ trương. Antiwar activist: người hoạt động chống chiến tranh. Civil rights activist: người hoạt động cho dân quyền.
ADDRESS vb: Nói với, diễn thuyết. n: Bài diễn văn. Presidential State of the Union Address: diễn văn của Tổng Thống về tình trạng liên bang.
AD HOC adv: Nhất thời. Ad hoc committee: ủy ban nhất thời.
AD INFINITUM adv: Vô hạn.
AD INTERIM adv: Tạm thời.
ADJUDICATION n: Sự phán quyết. Administrative adjudication: sự phán quyết hành chánh.
ADJUTANT n: Sĩ quan bí thư. Adjutant general: sĩ quan trưởng phòng hành chánh của một quân đội hay một đại đơn vị.
ADMINISTER vb: Cai trị, quản trị.
ADMINISTRATION n: Sự cai trị, hành chánh, chánh phủ. President Ford's Administration: Chánh phủ của Tổng thống Ford. National Aeronautics and Space Administration (NASA): Cơ quan Hàng không và Không gian.

ADMINISTRATIVE adj: Thuộc về hành chánh. Administrative measure: biện pháp hành chánh. Federal administrative area: vùng đất dưới sự quản trị của chính quyền liên bang. Act of Administrative Procedures: Luật Thủ tục Hành chánh.

ADMINISTRATOR n: Nhà cai trị, nhà hành chánh. School administrator: quản trị viên học đường.

ADMIRAL n: Đô đốc. Admiral of the Fleet: Thủy sư Đô đốc (Anh). Vice admiral: phó đô đốc. Rear admiral: đề đốc.

ADMIRALTY n: Bộ Tư lệnh Hải quân (Anh).

ADULT adj n: Thành niên, tráng niên. Adult education: giáo dục tráng niên.

ADULTHOOD n: Tư cách thanh niên.

ADVENTURE n: Sự phiêu lưu, cuộc phiêu lưu.

ADVENTURISM n: Chủ trương phiêu lưu. Military adventurism: chủ trương phiêu lưu quân sự.

ADVENTURIST n: Người chủ trương phiêu lưu.

ADVENTUROUS adj: Có tính phiêu lưu.

ADVERSARY n: Địch thủ, đối phương.

ADVERSE adj: Tương phản.

ADVERSITY n: Sự tương phản.

ADVISE vb: Khuyên, khuyên bảo.

ADVISER, ADVISOR n: Cố vấn. Technical adviser: cố vấn kỹ thuật. Military adviser: cố vấn quân sự.

ADVISORY adj: Tư vấn. Advisory committee: ủy ban tư vấn. United States Advisory Commission on Intergovernmental Relations: Ủy hội Tư vấn Hoa Kỳ về Liên lạc Liên Chánh phủ.

AFFAIRS n: Sự vụ, việc, sự. Ministry of Foreign Affairs: Bộ Ngoại giao. Bureau of Indian Affairs (BIA): Phòng Da Đỏ Sự vụ.

AFL-CIO (American Federation of Labor - Congress of Industrial Organizations): Liên đoàn Lao động Mỹ - Đại hội các Tổ chức Kỹ nghệ.

AGE n: Thời đại, niên đại. Dark Ages: Thời đại Trung cổ.

AGENCY n: Cơ quan, cục. United States Agency for International Development (USAID): Cơ quan Viện trợ Quốc tế Hoa Kỳ. Federal agency: cơ quan liên bang. Voluntary agency: cơ quan chí nguyện.

AGENDA n: Chương trình nghị sự.

AGENT n: Người đại diện, gián điệp. FBI (Federal Bureau of Investigation) special agent: sĩ quan FBI (Phòng Cảnh sát Liên bang). Agent provocateur: kẻ gây rối, kẻ phá thối. Double agent: gián điệp hàng hai, gián điệp đôi.

AGGRESSION n: Sự xâm lược, sự xâm lăng. Armed aggression: sự xâm lăng bằng võ lực. Communist aggression: sự xâm lăng của Cộng sản. Imperialist aggression: sự xâm lăng của đế quốc.

AGGRESSIVE adj: Xâm lược, xâm lăng, hung hăng. Aggressive foreign policy: chính sách ngoại giao hung hăng, xâm lăng.

AGRARIAN adj: Thuộc về ruộng đất. Agrarian reforms: cải cách ruộng đất.

AGREEMENT n: Hiệp định. Paris Agreement: Hiệp định Paris. Gentlemen's agreement: thỏa hiệp miệng, thỏa hiệp ngầm.

AGRICULTURAL adj: Canh nông. Agricultural Act: Luật Canh nông.

AGRICULTURE n: Nông nghiệp. United States Department of Agriculture (USDA): Bộ Canh nông Hoa Kỳ.

AID n: Giúp đỡ, viện trợ. Foreign aid: ngoại viện. Humanitarian aid: viện trợ nhân đạo. Military aid: quân viện. Economic aid: kinh viện.

AIDE n: Người phụ tá. Presidential aide: phụ tá của Tổng thống.

AIR n: Không khí, không quân. Air base: căn cứ không quân. Airborne troops: binh sĩ nhảy dù. Air force: không quân. Airmail: hàng không bưu chính. Strategic Air Command (SAC): Bộ Tư lệnh

Không quân Chiến lược.

ALARM n: Báo động. Low-level alarm: báo động độ thấp. Red alarm: báo động đỏ.

ALDERMAN n: Nghị viên thành phố, chức sắc.

ALIEN adj n: Ngoại quốc, ngoại lai. Alien Registration Act: Luật Ghi danh Người Ngoại quốc. Alien and Sedition Act: Luật Kiểm soát Người Ngoại quốc và Phiến loạn. Alien number: số căn cước ngoại kiều. Illegal resident alien: ngoại kiều bất hợp pháp.

ALLEGIANCE n: Sự trung thành, sự phục tùng. Allegiance to the United States Contitution: Sự trung thành với Hiến pháp Hoa Kỳ.

ALLIANCE n: Sự đồng minh, sự liên hiệp. French Alliance: Pháp văn Đồng minh Hội. Alliance for Progress: Liên minh Đồng Tiến.

ALLY n: Đồng minh. American ally: đồng minh Mỹ.

AMEND vb: Tu chính.

AMENDMENT n: Sự tu chính, tu chính án. Constitutional amendment: tu chính hiến pháp. To take the 5th (Amendment): xử dụng tu chính án thứ 5 (quyền không khai trước tòa - Hoa Kỳ). Bill of Rights Amendment: Tu chính Dự luật Dân quyền.

AMERICA n: Mỹ Châu. North America: Bắc Mỹ. Latin America: Mỹ Châu La Tinh. Central America: Trung Mỹ. United States of America: Hiệp chúng quốc Mỹ, Hoa Kỳ. America the Beautiful: Mỹ Châu tuyệt vời.

AMERICAN adj n: Thuộc về Mỹ-Châu, người Mỹ, người Hoa Kỳ. American way of life: nếp sống Mỹ. American Indian: người Mỹ Da Đỏ. American Samoa: Samoa thuộc Mỹ. American system: hệ thống Mỹ. Organization of American States (OAS): Tổ chức các Quốc gia Mỹ Châu. American native: thổ dân Mỹ Châu.

AMERICANA n: Mỹ, thuộc về Mỹ.

AMERICANISM n: Mỹ tính.

AMERICANIZATION n: Sự Mỹ hóa. Americanization school: Trường dạy Mỹ hóa.

AMERICANIZE vb: Mỹ hóa.

AMNESTY n: Ân xá. General amnesty: đại xá. Conditional amnesty: ân xá có điều kiện. Amnesty International: Cơ quan Ân xá Quốc tế.

ANARCHIC, ANARCHICAL adj: Hỗn loạn, vô chánh phủ.

ANARCHISM n: Chủ trương vô chánh phủ.

ANARCHIST n: Người chủ trương vô chánh phủ.

ANARCHY n: Tình trạng hỗn loạn, vô chánh phủ.

ANCIEN RÉGIME n: Chế độ tiền cách mạng (Pháp).

ANCIENT adj: Thượng cổ, cổ. n: Dân thời cổ. Ancient times: Thời thượng cổ, thời cổ.

ANNEX vb: Thôn tính; phụ đính.

ANNEXATION n: Sự thôn tính.

ANTAGONISM n: Sự tương phản, sự đối địch, sự đề kháng.

ANTAGONIST n: Địch thủ, đối thủ.

ANTAGONISTIC adj: Tính tương phản, đối địch, đề kháng.

ANTAGONIZE vb: Hành động tương phản, gây ác cảm.

ANTI- prefix: Chống, phản. Antiamerican: chống Mỹ. Anticommunist: chống Cộng. Antifederalist: chống chủ trương liên bang. Antiabortion: chống phá thai. Antisexist: chống kỳ thị nam nữ. Antiimperialist: chống đế quốc. Antifascist: chống phát xít. Antichrist: phủ nhận Chúa. Antipope: chống Giáo hoàng. Antisemitism: chủ trương chống Do Thái. Antithesis: phản đề. Antitrust Law: Luật Chống Tổ hợp. Antipoverty programs: chương trình chống nghèo đói.

ANZUS (AUSTRALIA, NEW ZEALAND, UNITED STATES) n: Tổ chức Liên phòng Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan, Hoa Kỳ.

APARTHEID n: Chính sách phân chia chủng tộc (Nam Phi).

APPORTION vb: Chia phần, chia lô.

APPORTIONMENT n: Sự chia phần, chia lô. Sự ấn định tỷ lệ đại diện/dân số.
APOSTLE n: Tông đồ, nhà truyền giáo.
APOSTOLATE n: Chức vị tông đồ.
APOSTOLIC adj: Thuộc về tông đồ. Apostolic delegate: khâm sứ.
APPEAL vb n: Kêu gọi, chống án.
APPELATE n: Thượng thẩm. Appelate court: tòa thượng thẩm. Appelate jurisdiction: quyền tài phán thượng thẩm.
APPELANT n: Người chống án.
APPLY vb: Xin, thỉnh cầu, thỉnh nguyện, nộp đơn. To apply for employment: nộp đơn xin việc.
APPLICATION n: Sự xin, thỉnh cầu, thỉnh nguyện, nộp đơn. Application for naturalization: sự nộp đơn xin nhập tịch.
APPOINT vb: Bổ nhiệm.
APPOINTEE n: Người được bổ nhiệm.
APPOINTIVE adj: Thuộc về sự bổ nhiệm.
APPOINTMENT n: Sự bổ nhiệm, hẹn gặp nhau.
APPROPRIATE vb: Lập ngân sách.
APPROPRIATION n: Sự lập ngân sách. Senate Appropriation Committee: Ủy ban Ngân sách Thượng Nghị viện.
A PRIORI adj adv: Tiên quyết.
ARBITER n: Người trọng tài (thể thao).
ARBITRAL adj: Thuộc về trọng tài.
ARBITRAMENT n: Quyết định của người trọng tài hay người điều đình.
ARBITRARY adj: Độc đoán.
ARBITRATE vb: Làm trọng tài, điều đình.
ARBITRATION n: Sự trọng tài, sự điều đình. Arbitration of labor disputes: sự điều đình các cuộc tranh chấp lao động.
ARBITRATOR n: Người điều đình (tranh chấp).
ARCHBISHOP n: Tổng giám mục.
ARCHDIOCESE n: Địa phận của tổng giám mục, tòa tổng giám mục.
ARCHDUCAL adj: Thuộc về đại công tước.
ARCHDUCHESS n: Nữ đại công tước.
ARCHDUCHY n: Đại công tước địa.
ARCHDUKE n: Đại công tước.
ARCHENEMY n: Kẻ tử thù, kẻ thù không đội trời chung.
ARCHIVES n: Văn khố.
ARCHIVIST n: Quản thủ văn khố.
ARENA n: Quyết đấu trường (Cổ La Mã), đấu trường. Political arena: chính trường.
ARISTOCRACY n: Giai cấp quí tộc.
ARISTOCRAT n: Nhà quí tộc.
ARISTOCRATIC adj: Thuộc về quí tộc.
ARM n: Cánh tay, võ khí. vb: Vũ trang. Armed forces: lực lượng vũ trang, quân lực. Armed services: các binh chủng. Civilian control over the armed forces: quyền dân sự kiểm soát quân sự. Armed Forces Policy Council: Hội đồng Chính sách Quân lực.
ARMADA n: Hạm đội.
ARMAMENT n: Sự võ trang. Armament race: sự thi đua võ trang.
ARMISTICE n: Đình chiến.
ARMOR n: Thiết giáp.
ARMORY n: Kho vũ khí.
ARMY n: Quân đội, lục quân. Red Army: Hồng Quân. United States Army: Lục Quân Hoa Kỳ.
ASIA-PACIFIC TRIANGLE n: Tam giác Á Châu-Thái Bình Dương.
ASSEMBLE vb: Hội họp.
ASSEMBLY n: Hội đồng. United Nations General Assembly: Đại hội đồng Liên hiệp quốc. National assembly: quốc hội. Freedom of assembly: tự do hội họp. Assemblyman: nghị viên.
ASSESSOR n: Định giá viên. Board of assessors: hội đồng định giá.
ASSIST vb: Giúp đỡ.
ASSISTANCE n: Sự giúp đỡ, sự trợ cấp. Public assistance: cứu tế công cộng.
ASSISTANT n: Người phụ tá. Special assistant to the President: Phụ

tá đặc biệt cạnh Tổng thống. Assistant manager: phụ tá quản lý.

ASSOCIATE vb: Tham gia, giao thiệp. n: Hội viên, đồng nghiệp.

ASSOCIATION n: Sự tham gia, giao thiệp. Hội, hiệp hội. Vietnamese American Association: Hội Việt Mỹ. Freedom of association: tự do lập hội.

ATHEISM n: Chủ trương vô thần.

ATHEIST n: Người chủ trương vô thần.

ATHEISTIC adj: Thuộc về chủ trương vô thần. Atheistic Communism: chủ nghĩa Cộng Sản vô thần.

ATLANTIC n: Đại Tây Dương. Atlantic Charter: Hiến chương Đại Tây Dương. Atlantic time: giờ Đại Tây Dương.

ATOM n: Nguyên tử. Atom for peace: nguyên tử phụng sự hòa bình.

ATOMIC adj: Thuộc về nguyên tử. Atomic Energy Commission: Uỷ hội Nguyên tử Năng. Atomic bomb: bom nguyên tử.

ATTORNEY n: Luật sư, trạng sư. Attorney general: Bộ trưởng Tư pháp. District attorney: biện lý quận. Attorney-at-law: cố vấn tư pháp.

AUTHOR n: Tác giả.

AUTHORITY n: Thẩm quyền, chánh quyền, công ty công lập. Communist authorities: nhà cầm quyền Cộng Sản. Port authority: Nha thương cảng.

AUTHORIZATION n: Sự cho phép. Official authorization: phép chánh thức.

AUTHORIZE vb: Cho phép, ủy quyền.

AUTHORSHIP n: Tác quyền.

AUTOCRACY n: Chính thể cá nhân chuyên chế.

AUTOCRAT n: Lãnh tụ chuyên chế.

AUTOCHTHON n: Thổ dân.

AUTOCHTHONOUS adj: Thuộc về thổ dân.

B

BACK vb: Ủng hộ. American-backed regime: chế độ được Mỹ ủng hộ. Soviet-backed regime: chế độ được Liên Xô ủng hộ.
BACKER n: Người ủng hộ. Financial backer: người ủng hộ tài chánh.
BACKLASH n: Phản ứng bất lợi.
BACKSTAGE n: Hậu trường.
BACKTRACK vb: Thối lui.
BALANCE n: Cân, cân bằng. Balance of power: sự quân bình lực lượng. Balance of trade: cán cân thương mại.
BALKANIZATION n: Sự chia vụn lãnh thổ.
BALKANIZE vb: Chia vụn lãnh thổ.
BALLOT n: Tổng số phiếu. To cast a ballot: bỏ phiếu.
BAN vb: Cấm đoán. Ban the bomb!: Hãy cấm làm bom!
BANDWAGON n: Phe, phái, đảng đang thắng thế. Democratic bandwagon: ưu thế của Đảng Dân chủ.
BANISH vb: Trục xuất.
BANK n: Ngân hàng.
BANKER n: Thương gia ngân hàng.
BANKRUPT adj: Phá sản, khánh tận, vỡ nợ. Bankrupt professional career: sự nghiệp tan vỡ.
BANKRUPTCY n: Tình trạng phá sản. Bankruptcy laws: luật lệ về sự phá sản.
BARON n: Nam tước.
BARONAGE n: Hàng nam tước.
BARONESS n: Nữ nam tước.
BARONET n: Tiểu nam tước.
BARONIAL adj: Thuộc về nam tước.
BARONY n: Nam tước địa.
BASE n: Căn cứ, cơ sở, căn bản. Political base: căn bản chánh trị. Military base: căn cứ quân sự.
BAY n: Vịnh. Bay of Pigs: Vịnh Con Heo (Cuba). San Francisco Bay Area: Vùng Vịnh San Francisco.
BETRAY vb: Phản bội.
BETRAYAL n: Sự phản bội.
BETRAYER n: Kẻ phản bội.
BIBLE n: Thánh Kinh. Red Bible: Thánh Kinh Đỏ.
BIBLICAL adj: Thuộc về Thánh Kinh.
BICAMERAL adj: Lưỡng viện, có hai viện.
BICAMERALISM n: Chủ trương lưỡng viện, lưỡng viện chế.
BICULTURAL adj: Song văn hóa. Bicultural education: giáo dục song văn hóa.
BILATERAL adj: Song phương. Bilateral agreement: thỏa hiệp song phương.
BILINGUAL adj: Song ngữ. Bilingual education: giáo dục song ngữ.
BILINGUALISM n: Chủ trương song ngữ.
BIPARTISAN adj: Lưỡng đảng. Bipartisan commission: ủy ban lưỡng đảng. Bipartisan policy: chính sách lưỡng đảng.
BILL n: Dự luật. Bill of Rights: Luật Dân quyền.
BIRTH n: Sinh đẻ. Birth control: kiểm soát sinh sản. Birthright: quyền tự nhiên, quyền thừa kế.
BLACK adj: Đen. n: Người da đen. Black American: Mỹ Da Đen. Black Power: Hắc Lực. Black is beautiful: Đen là đẹp. Black studies: hắc học. Black Panther: Hắc Báo. Black Africa: Hắc Phi, Phi Châu Da Đen.
BISHOP n: Giám mục.
BLOC n: Khối. Communist bloc: khối Cộng Sản. Leftist bloc: khối thiên tả.
BLOCK vb: Ngăn chận, ngăn cản, cản trở. n: Khu phố.
BLOCKADE vb n: Phong tỏa. Naval blockade: phong tỏa bằng hải lực. Blockade runner: tầu, người vượt qua vòng phong tỏa.

BLOCKAGE n: Hành động ngăn chận, phong tỏa. Tình trạng bị ngăn chận, phong tỏa.

BLOOD n: Máu. Bloodbath: tắm máu. Blooddebt: nợ máu. Blood money: tiền máu. Bloodshed: đổ máu. Blood thirsty: khát máu.

BLUE adj: Xanh, thanh. Blue book: thanh thư. Bluecoat: thanh y, lính Miền Bắc (Nội chiến Hoa Kỳ). Blue-collar: giai cấp thợ thuyền.

BOARD n: Hội đồng quản trị. Chairman of the board: chủ tịch hội đồng quản trị. Board of Trade: Bộ Thương mại (Anh). Schoolboard: hội đồng quản trị học đường. Board of trustees, board of regents: hội đồng quản trị tài chánh. Board of governors: hội đồng thống đốc.

BOLSHEVIK, số nhiều BOLSHEVIKS, BOLSHEVIKI n: Bôn-sê-vích, phe đa số (Cộng Đảng Nga).

BOLSHEVISM n: Chủ trương của phe đa số.

BOLSHEVIST n: Đảng viên bôn-sê-vích.

BOND n: Sự ràng buộc, hợp đồng, trái phiếu. Federal bond: trái phiếu liên bang. Bondholder: trái chủ. Bondman: kẻ tôi đòi.

BONDAGE n: Tình trạng tôi đòi.

BORDER n: Biên giới. Border State: Tiểu bang giới tuyến (Nội chiến Hoa Kỳ). Border patrol: tuần biên. Tri-border area: vùng tam biên.

BOROUGH n: Thị trấn có phòng thủ (Trung Cổ Âu Châu); đơn vị hành chánh (Hoa Kỳ).

BOSS n: Người chỉ huy, quan thầy, sếp. Party boss: chủ tịch đảng.

BOURGEOIS adj n: Dân tư sản, trung lưu.

BOURGEOISIE n: Giới tư sản. Reactionary bourgeoisie: giới tư sản phản động.

BRAIN n: Óc, não. Brain trust: cố vấn đoàn, ban tham mưu. Brainwash: tẩy não. Brain drain: thu hút trí thức ngoại quốc.

BRIBE vb n: Hối lộ.

BRIBERY n: Sự hối lộ.

BUDDHA n: Phật.

BUDDHISM n: Phật giáo.

BUDDHIST n: Phật giáo đồ, người có đạo Phật. adj: Thuộc về Phật giáo.

BUDGET n: Ngân sách. Act of Budget and Accounting: Luật Ngân sách và Kế toán. Federal budget: ngân sách liên bang. State budget: ngân sách Tiểu bang. Local budget: ngân sách địa phương.

BUREAU n: Văn phòng, phòng. Federal Bureau of Investigation (FBI): Cơ quan Cảnh sát Liên bang.

BUREAUCRACY n: Guồng máy hành chánh. Federal bureaucracy: nền hành chánh liên bang.

BUREAUCRAT n: Công chức, người cạo giấy.

BUREAUCRATIC adj: Thuộc về hành chánh, thủ tục rườm rà.

C

CABAL n: Bọn âm mưu cướp quyền.
CABINET n: Nội các. Cabinet member: nhân viên nội các. Cabinet minister: tổng, bộ trưởng. Coalition cabinet: nội các liên hiệp. War cabinet: nội các chiến tranh. Shadow cabinet: nội các hờ của phe đối lập.
CACHET n: Ấn, mộc, sự chấp thuận của người có uy thế.
CAESAR n: Hoàng đế La Mã, nhà độc tài chuyên chế.
CAESARISM n: Chế độ hoàng đế La Mã, nền độc tài chuyên chế.
CAESARIST n: Người chủ trương độc tài chuyên chế.
CALENDAR n: Lịch. Buddhist Calendar: Phật lịch. Lunar calendar: âm lịch. Revolutionary Calendar: Lịch Cách mạng (Pháp). Gregorian Calendar: niên lịch Gregorian. Jewish Calendar: niên lịch Do thái. Muhammadan Calendar: Hồi lịch. Solar calendar: dương lịch.
CALENDRIC, CALENDRICAL adj: Thuộc về lịch.
CALL vb: Kêu gọi. To call for: đòi hỏi. To call on: thăm viếng. To call off: bãi bỏ. To call up: động viên.
CALL n: Gọi. Roll call: xướng danh.
CAMERAL adj: Thuộc về một viện (quốc hội).
CAMP n: Trại. Concentration camp: trại tập trung. Refugee camp: trại tỵ nạn. Reeducation camp: trại học tập.
CAMPAIGN n: Chiến dịch, vận động. Winter-spring campaign: chiến dịch đông-xuân. Electoral campaign: vận động tranh cử.
CAMPAIGNER n: Người vận động, người tranh cử. Presidential campaigner: người tranh cử tổng thống.
CANAILLE n: Dân hạ cấp, nhóm người vô tổ chức và vô trật tự.
CANARD n: Tin đồn, tin vịt.
CANDIDACY n: Sự ứng cử, tình trạng ứng cử, tư cách ứng viên. To enter one's candidacy: nộp đơn ứng cử.
CANDIDATE n: Ứng viên. Presidential candidate: ứng cử viên tổng thống.
CANON n: Kinh, kinh điển, thánh luật, thánh lệ. Canon law: thánh luật.
CANONIC, CANONICAL adj: Thuộc về kinh điển, thánh luật.
CANONICITY n: Tính cách kinh điển, thánh luật.
CANONIST n: Chuyên gia về kinh điển, thánh luật.
CANONIZE vb: Phong thánh, kinh điển hóa.
CANTON n: Tổng, đơn vị lãnh thổ.
CANTONMENT n: Trại lính.
CANVASS, CANVAS vb: Thăm dò dư luận.
CANVASSER n: Người thăm dò dư luận.
CAPITAL adj: Tối quan trọng, đáng bị tử hình. Capital crime: tội đáng bị tử hình. n: Kinh đô, thủ đô. Vốn.
CAPITALISM n: Chủ nghĩa tư bản.
CAPITALIST n: Nhà tư bản.
CAPITALISTIC adj: Có tính cách tư bản.
CAPITOL n: Trụ sở Quốc hội (Hoa Kỳ).
CAPITULATE vb: Đầu hàng.
CAPITULATION n: Sự đầu hàng.
CAPTIVE adj: Bị cầm tù. Captive country: quốc gia sau Bức Màn Sắt.
CAPTIVITY n: Sự bị cầm tù.
CAPTOR n: Người cầm tù.

CAPTURE n: Sự bắt giữ, sự chiếm đóng.

CARETAKER n: Người săn sóc. Caretaker cabinet: nội các lâm thời.

CARPET n: Thảm. Carpetbagger: dân Miền Bắc xuống Miền Nam để ăn có (hậu Nội chiến Hoa Kỳ). Carpet knight: hiệp sĩ kiểng, hiệp sĩ công tử. Carpet-bombing: thảm bom, rải bom.

CARROT n: Sự hứa hẹn viển vong. Stick-and-carrot policy: chính sách vừa đánh vừa xoa.

CARTE BLANCHE n: Toàn quyền hành động.

CARTEL n: Cartel, nhóm thương gia chiếm độc quyền.

CASTE n: Tập cấp, giai cấp (Ấn Độ). Caste system: hệ thống giai cấp.

CASUALTY n: Sự tổn thất. War casualties: sự tổn thất vì chiến tranh.

CAUCUS n: Hội họp, họp nội bộ. Republican caucus: cuộc họp nội bộ của Đảng Cộng hòa.

CAUDILLO n: Lãnh tụ quân nhân, người hùng, nhà độc tài quân phiệt (Y Pha Nho, Mỹ La Tinh).

CEASE-FIRE n: Ngưng chiến.

CELEBRATE vb: Hành lễ, làm lễ, làm lễ kỷ niệm.

CELEBRATED adj: Danh tiếng. Celebrated hero: anh hùng danh tiếng.

CELL n: Tiểu tổ. Terrorist cell: tiểu tổ khủng bố.

CENSOR n: Người kiểm duyệt. vb: Kiểm duyệt.

CENSORSHIP n: Chế độ kiểm duyệt. Press censorship: chế độ kiểm duyệt báo chí. Mail censorship: chế độ kiểm duyệt thơ từ.

CENSURE vb n: Khiển trách.

CENSUS n: Kiểm tra dân số.

CENTENNIAL adj n: Bách chu niên, lễ kỷ niệm đệ bách chu niên.

CENTER n: Trung tâm. Refugee resettlement center: trung tâm định cư người tỵ nạn.

CENTRAL adj: Trung ương. Central Intelligence Agency (CIA): Cục Tình báo Trung ương.

CHAIR n: Chức vụ chủ tọa. vb: Chủ tọa.

CHAIRPERSON n: Người chủ tọa.

CHAMBER n: Phòng, viện. Chamber of commerce: phòng thương mại. Chamber of deputies: viện dân biểu.

CHAMBERLAIN n: Quan thị vệ, thủ quỹ.

CHAMPION n: Người tranh đấu tích cực cho một ý kiến. Champion for the poor: người binh vực kẻ nghèo.

CHANCELLERY, CHANCELLORY n: Văn phòng thủ tướng, văn phòng sứ quán.

CHANCELLOR n: Thủ tướng (Đức), viên chức hành chánh của sứ quán, chưởng ấn. Chancellor of the Exchequer: Tổng trưởng Tài chánh (Anh).

CHANCERY n: Trụ sở Phủ thủ tướng, tòa hòa giải (Anh).

CHAOS n: Sự hỗn loạn.

CHAOTIC adj: Hỗn loạn. Chaotic situation: tình hình hỗn loạn.

CHARTER n: Hiến chương, hiến pháp, khế ước. Atlantic Charter: Hiến chương Đại Tây Dương.

CHAUVINISM n: Lòng ái quốc mù quáng, chủ trương sô vanh, chủ trương quốc gia cực đoan. Male chauvinism: nam phái tự tôn.

CHAUVINIST n: Người ái quốc mù quáng, người tự tôn mù quáng.

CHAUVINISTIC adj: Có tính ái quốc mù quáng, tính tự tôn mù quáng.

CHECK vb n: Ngăn cản. Check-and-balance system: hệ thống cân bằng và hỗ tương kiểm soát.

CHIEF n: Lãnh tụ. Chief of Staff: tham mưu trưởng. Chief justice: chánh án. Chief of State: quốc trưởng. Village chief: xã trưởng.

CHIEFTAIN n: Trưởng. Tribal chieftain: tù trưởng. Chieftain of a band: đảng trưởng.

CHURCH n: Giáo đường, giáo hội. Roman Catholic Church: Giáo hội Công giáo La Mã. Church of England: Giáo hội Anh.

CITIZEN n: Công dân. American citizen: công dân Mỹ. Citizen's arrest: thường dân bắt giữ kẻ tình nghi để giao cho cảnh sát.
CITIZENRY n: Toàn thể công dân.
CITIZENSHIP n: Quốc tịch. American citizenship: quốc tịch Mỹ. Citizenship class: lớp học cho người chuẩn bị nhập tịch. Dual citizenship: song tịch.
CITY n: Thị xã. New York City: Thị xã New York. City council: hội đồng thị xã. City manager: viên chức phụ trách hành chánh của thị xã. City hall: văn phòng thị xã, tòa thị chính. City-state: thị quốc.
CIVIC adj: Thuộc về công dân. Civic center: trung tâm hành chánh.
CIVICS n: Công dân học.
CIVIL adj: Thuộc về dân. Civil rights: dân quyền. Civil defense: dân vệ. Civil law: dân luật. Civil servant: công chức. Civil service: công vụ. Civil war: nội chiến. Civil liberties: các quyền tự do của công dân.
CIVILIAN adj n: Thường dân.
CIVILIZATION n: Văn minh. Western civilization: văn minh Tây phương. Latin civilization: văn minh La tinh. Oriental civilization: văn minh Đông phương. Greco-Roman civilization: văn minh Hy-La.
CLASS n: Giai cấp. Class struggle: giai cấp đấu tranh. Class-conscious adj: ý thức giai cấp.
CLERGY n: Giới tu sĩ, tăng lữ.
CLERGYMAN n: Tu sĩ.
COALITION n: Liên hiệp. Coalition cabinet: nội các liên hiệp. Leftist coalition: liên hiệp thiên tả. Right wing coalition: liên hiệp cánh hữu. Coalition government: chánh phủ liên hiệp.
COAST GUARD n: Hải quân tuần duyên.
CODE n: Bộ luật, ám hiệu. Penal code: bộ hình luật. Communications code: ám hiệu truyền tin.
COLD WAR n: Chiến tranh lạnh.
COLLECTIVE adj: Cộng đồng, tập thể. Collective farm: nông trại tập thể. Collective security: an ninh cộng đồng. Collective bargaining: tập thể mặc cả.
COLLECTIVISM n: Chánh sách cộng đồng.
COLON n: Dân thuộc địa, dân khẩn hoang.
COLONIAL adj: Thuộc về thuộc địa.
COLONIALISM n: Chánh sách thực dân.
COLONIALIST adj n: Thuộc về, người chủ trương chánh sách thực dân.
COLONIST n: Người chủ trương lập thuộc địa. American colonist: dân thuộc địa Mỹ.
COLONIZATION n: Sự lập thuộc địa, sự khẩn hoang, sự khẩn thực.
COLONIZE vb: Lập thuộc địa, khẩn hoang, khẩn thực.
COLONY n: Thuộc địa. British Crown Colony: Thuộc địa Hoàng gia Anh.
COLORED adj: Có màu n: Người da màu.
COMMAND vb: Chỉ huy, ra lệnh, khống chế. n: Sự chỉ huy, bộ chỉ huy, quyền chỉ huy, lệnh. Supreme command: bộ tư lệnh tối cao. Overall command: quyền chỉ huy tổng quát.
COMMANDANT n: Người chỉ huy, tư lệnh.
COMMANDER n: Tư lệnh, chỉ huy trưởng. Commander in chief: tổng tư lệnh.
COMMANDING OFFICER n: Sĩ quan chỉ huy.
COMMANDMENT n: Giới luật. The Ten Commandments: Thập Giới, Mười Điều Răn.
COMMANDO n: Cảm tử quân.
COMMISSAR n: Uỷ viên. Political commissar: ủy viên chính trị, chính ủy.
COMMISSARIAT n: Văn phòng ủy viên. French High Commissariat: Phủ Cao ủy Pháp.
COMMISSION n: Uỷ hội. Civil Service Commission: Phủ Tổng Uỷ Công vụ.
COMMISSIONED OFFICER n: Sĩ quan.
COMMISSIONER n: Tổng ủy.

COMMITTEE n: Uỷ ban. Executive committee: ủy ban chấp hành. Standing committee: ủy ban thường trực.

COMMON adj: Chung, thường, công. Common people: thường dân, bình dân, dân đen. Common school: trường công lập. European Common Market: Khối Thị trường Chung Âu Châu. Common law: luật bất thành văn. Common-law wife: vợ không hôn thú, vợ không chánh thức. n: Giới bình dân. House of Commons: Viện Dân biểu, Hạ Nghị viện (Anh).

COMMONAGE n: Công thổ.

COMMONALTY n: Giai cấp bình dân.

COMMONER n: Người thường dân.

COMMONWEALTH n: Khối Thịnh vượng Chung. British Commonwealth: Liên hiệp Anh. Commonwealth of Puerto Rico: Lãnh thổ Tự trị Puerto Rico. Commonwealth of Massachusetts: Tiểu bang Massachusetts.

COMMUNAL adj: Thuộc về cộng đồng, công xã. Communal administration: hành chánh xã thôn. Communal land: công thổ.

COMMUNALISM n: Chính sách công cộng, chính sách công xã, chế độ xã thôn.

COMMUNE n: Ấp (Âu Châu), công xã. Commune of Paris: Công xã Paris (1871).

COMMUNICATION n: Thông tin, truyền tin, truyền thông. Communications center: trung tâm truyền tin.

COMMUNIQUE n: Thông cáo, thông tri. Bilateral communique: thông cáo song phương. Joint communique: thông cáo chung. Official communique: thông cáo chính thức.

COMMUNISM n: Chủ nghĩa Cộng Sản. International Communism: Cộng Sản quốc tế. National Communism: Cộng sản quốc gia.

COMMUNIST adj n: Cộng sản, người Cộng sản, đảng viên Cộng sản. Communist Party: Đảng Cộng sản. Communist revolution: cách mạng Cộng sản. Communist regime: chính thể Cộng sản. Communist aggression: sự xâm lược của Cộng sản.

COMMUNISTIC adj: Có tính cách Cộng sản.

COMMUNITY n: Cộng đồng. Community activities: sinh hoạt cộng đồng. Community center: trung tâm cộng đồng. Ethnic community: cộng đồng chủng tộc. Community property: cộng đồng tài sản. Community college: trường đại học cộng đồng.

COMMUNIZATION n: Sự cộng đồng hóa, sự cộng sản hóa.

COMMUNIZE vb: Cộng đồng hóa, cộng sản hóa.

COMPATRIOTE n: Đồng bào.

COMPROMISE vb n: Thỏa hiệp.

COMPTROLLER n: Kiểm soát viên ước chi.

CONCENTRATE vb: Tập trung.

CONCENTRATION n: Sự tập trung. Concentration camp: trại tập trung. Troops concentration: sự, nơi tập trung bộ đội.

CONCESSION n: Sự nhượng bộ; nhượng địa. Territorial concession: sự nhượng lãnh thổ.

CONCLAVE n: Họp kín.

CONCORD n: Hòa thuận.

CONCORDAT n: Giáo ước, hòa ước.

CONFEDERACY n: Liên minh.

CONFEDERATE adj n: Thuộc về liên minh, đồng lõa. Confederate States of America: Liên minh các Tiểu bang (Miền Nam) Mỹ (Nội chiến Mỹ).

CONFEDERATION n: Sự liên minh, liên minh.

CONFERENCE n: Hội nghị. Summit conference: hội nghị thượng đỉnh. Peace conference: hòa nghị. National conference: hội nghị toàn quốc. Regional conference: hội nghị cấp vùng.

CONFLICT vb n: Xung đột. International conflict: xung đột quốc tế. Internal conflict: xung đột nội bộ.

CONFUCIAN adj: Thuộc về Khổng Tử. n: Người theo Khổng giáo.
CONFUCIANISM n: Khổng Giáo, đạo Khổng.
CONFUCIANIST n: Người theo Khổng giáo.
CONFUCIUS n: Khổng Phu Tử, Khổng Tử.
CONGRESS n: Quốc hội. United States Congress: Quốc hội Hoa Kỳ. Continental Congress: Quốc hội Đại lục, Quốc hội Lập hiến (Hoa Kỳ). Congress Party: Đảng Quốc Đại (Ấn Độ).
CONGRESSIONAL adj: Thuộc về quốc hội. Congressional Record: Nhật ký Quốc hội. Congressional district: đơn vị bầu cử quốc hội.
CONGRESSMAN, CONGRESSWOMAN n: Nam dân biểu, nữ dân biểu.
CONNECTION n: Liên hệ. French connection: mối liên hệ với Pháp.
CONQUER vb: Xâm lăng, chinh phục.
CONQUEROR n: Kẻ xâm lăng, nhà chinh phục.
CONQUEST n: Sự xâm lăng, cuộc chinh phục.
CONQUISTADOR, số nhiều CONQUISTADORES n: Nhà chinh phục.
CONSCIENTIOUS adj: Có lưởng tâm. Conscientious objector: người chống nhập ngũ.
CONSCRIPT vb: Động viên n: Lính quân dịch.
CONSCRIPTION n: Sự động viên.
CONSERVATION n: Sự bảo tồn. Cultural conservation: sự bảo tồn văn hóa.
CONSERVATIONISM n: Chủ trương bảo tồn.
CONSERVATISM n: Chủ trương bảo thủ.
CONSERVATIVE adj n: Bảo thủ. Conservative party: đảng bảo thủ. Conservative policy: chính sách bảo thủ.
CONSPIRACY n: Sự âm mưu, dự mưu.
CONSPIRATOR n: Kẻ âm mưu.
CONSPIRE vb: Âm mưu, dự mưu.
CONSTITUENCY n: Đơn vị bầu cử, cử tri đoàn.
CONTITUENT n: Cử tri.
CONSTITUTION n: Hiến pháp.
CONSTITUTIONAL adj: Thuộc về hiến pháp, hợp hiến. Constitutional law: luật hiến pháp. Constitutional rights: hiến pháp quyền. Constitutional amendment: tu chính hiến pháp, tu chính án.
CONSTITUTIONALISM n: Chủ trương tôn trọng hiến pháp, chế độ lập hiến.
CONSTITUTIONALITY n: Tính cách hợp hiến.
CONSUL n: Lãnh sự. Consul general: tổng lãnh sự.
CONSULAR adj: Thuộc về lãnh sự. Consular affairs: lãnh sự vụ. Consular corps: lãnh sự đoàn.
CONSULATE n: Tòa lãnh sự. Consulate general: tòa tổng lãnh sự.
CONTEMPORARY adj : Hiện đại, đồng thời, đương thời. n: Người đương thời.
CONVENTION n: Đại hội, qui ước. Republican convention: đại hội Đảng Cộng hòa. Geneva Convention: Qui ước Geneva.
CONVENTIONAL adj: Qui ước, cổ điển. Conventional war: chiến tranh qui ước, chiến tranh cổ điển.
COPPERHEAD n: Rắn độc đầu đỏ. Dân Miền Bắc có cảm tình với dân Miền Nam (Nội chiến Mỹ).
CORPS n: Đoàn. Peace Corps: Đoàn Chí nguyện Hòa bình. Medical corps: y sĩ đoàn. Marine Corps: Binh chủng Thủy quân Lục chiến. Expeditionary corps: đoàn quân viễn chinh.
COUNCIL n: Hội đồng. City council: hội đồng thị xã. Council of ministers: hội đồng tổng trưởng.
COUNCILLOR n: Nhân viên hội đồng.
COUNCILMAN n: Nghị viên.
COUNSEL n: Cố vấn, tư vấn. Legal counsel: cố vấn pháp luật.
COUNSELOR n: Cố vấn. Counselor of embassy: cố vấn ngoại giao.

COUNT n: Bá tước.
COUNTER vb: Phản lại, chống lại.
COUNTER- prefix: Phản. Counter-espionage: phản gián. Counter-attack: phản công. Counter-intelligence: phản tình báo. Countermand: phản lệnh. Counterproposal: phản đề nghị. Counterrevolution: phản cách mạng. Countersign: phó thự (ký).
COUNTRY n: Xứ, nước, thôn quê. Countryman: đồng bào. Country-seat: biệt thự ở thôn quê. Countryside: vùng quê. Country club: câu lạc bộ ở ngoại ô.
COUNTY n: Quận. County seat: quận lỵ.
CORRUPT vb: Tham nhũng hóa. adj: Tham nhũng. Corrupt politician: chính trị gia tham nhũng. Corrupt civil servant: công chức tham nhũng.
CORRUPTION n: Sự tham nhũng. Social corruption: tham nhũng xã hội, xã hội thối nát.
CORRUPTIVE adj: Tạo tham nhũng.
COUP n: Cú đánh bất ngờ. Coup de grâce: phát súng ân huệ. Coup de main: tấn công bất ngờ. Coup de théâtre: diễn biến bất ngờ. Coup d'état: đảo chánh. Coup maker: kẻ chủ mưu đảo chánh.
COURT n: Triều đình, tòa án. Supreme court: tối cao pháp viện. People's court: tòa án nhân dân. Appelate court: tòa thượng thẩm. Court of St. James: Triều đình Anh. Kangaroo court: tòa hề. Court-martial: tòa án quân sự. Courthouse: pháp đình. Courtroom: phòng xử án.
COURTIER n: Triều thần, đình thần; ộc chê.
COVENANT n: Thỏa hiệp án, hiệp ước, hiệp định thư.
COVENANTEE n: Người nhận hiệp định thư.
COVENANTER n: Người ký hiệp định thư.
CRIME n: Tội phạm. War crime: tội phạm chiến tranh.
CRIMINAL adj n: Phạm pháp. Criminal law: hình luật. War criminal: phạm nhân chiến tranh.
CRIMINOLOGY n: Phạm pháp học.
CRISIS n: Cuộc khủng hoảng. Economic crisis: khủng hoảng kinh tế. Political crisis: khủng hoảng chính trị.
CROWN n: Mũ, miện. Royal crown: vương miện. Crown prince: hoàng thái tử, thái tử. British Crown Colony: Thuộc địa của Triều đình Anh. vb: Được lên ngôi vua.
CRUSADE n: Cuộc viễn chinh của Thập tự quân.
CRUSADER n: Thập tự quân; người tiên phong.
CULT n: Tôn sùng, tôn thờ, thờ phượng. Personality cult: sùng bái cá nhân. Ancestors cult: thờ phượng tổ tiên.
CULTIVATOR n: Nhà nông, nông gia.
CULTURAL adj: Thuộc về văn hóa. Cultural heritage: di sản văn hóa.
CULTURE n: Văn hóa. Oriental culture: văn hóa Á đông.
CURFEW n: Giới nghiêm. Dawn-to-dusk curfew: giới nghiêm từ chiều đến sáng. Curfew violator: người vi phạm giới nghiêm. 24-hour curfew: giới nghiêm 24/24.
CURRENCY n: Tiền tệ. Foreign currency: ngoại tệ.
CURTAIN n: Màn. Iron Curtain: Bức Màn Sắt. Bamboo Curtain: Bức Màn Tre.
CZAR n: Nga hoàng.
CZARINA n: Nữ hoàng Nga, Hoàng hậu Nga.
CZARISM n: Chính thể Nga hoàng.

D

DALAI LAMA n: Đạt lai Lạt ma, Phật sống.
DARK AGES n: Thời kỳ Trung Cổ.
DEATH n: Chết, tử. Death sentence: án tử hình. Death tax: thuế thừa kế. Natural death: chết già, chết tự nhiên. Violent death: chết bạo.
DEBT n: Nợ. National debt: nợ quốc gia.
DECENTRALIZATION n: Sự tản quyền. Administrative decentralization: hành chánh tản quyền.
DECENTRALIZE vb: Tản quyền.
DECLARATION n: Lời tuyên bố. Declaration of independence: tuyên ngôn độc lập. Declaration of war: tuyên chiến.
DECLARE vb: Tuyên bố.
DE FACTO adv adj: Trên thực tế. De facto government: chính phủ trên thực tế. De facto recognition: công nhân trên thực tế.
DEFEAT vb: Đánh bại. Defeated country: xứ bại trận. Defeated candidate: ứng cử viên thất cử. n: Bại trận.
DEFEATISM n: Chủ bại.
DEFEATIST adj n: Có tính, người chủ bại.
DEFECT vb: Đào ngũ theo địch.
DEFECTION n: Sự đào ngũ theo địch.
DEFEND vb: Bảo vệ, phòng vệ.
DEFENSE n: Sự bảo vệ. National defense: quốc phòng. Self-defense: tự vệ. Defense budget: ngân sách quốc phòng. Defense industry: kỹ nghệ quốc phòng.
DE JURE adv adj: Chính thức, chiếu quyền. De jure recognition: sự công nhận chính thức.
DEMAGOGIC adj: Có tính mị dân.
DEMAGOGISM n: Chủ trương mị dân.
DEMAGOGUE, DEMAGOG n: Người mị dân.
DEMAGOGY n: Sự mị dân.
DEMARCATE vb: Phân ranh.
DEMARCATION n: Sự phân ranh. Demarcation line: giới tuyến.
DEMILITARIZATION n: Sự phi quân sự hóa.
DEMILITARIZE vb: Phi quân sự hóa. Demilitarized zone (DMZ): vùng phi quân sự hóa.
DEMOBILIZATION n: Sự giải ngũ.
DEMOBILIZE vb: Giải ngũ.
DEMOCRACY n: Nền dân chủ. Western democracy: nền dân chủ Tây phương.
DEMOCRAT: Đảng viên Đảng Dân chủ.
DEMOCRATIC adj: Thuộc về dân chủ. Democratic Party: Đảng Dân chủ.
DEMOCRATIZATION n: Sự dân chủ hóa.
DEMOCRATIZE vb: Dân chủ hóa.
DEMONSTRATION n: Cuộc biểu tình. Anticommunist demonstration: biểu tình chống Cộng sản. Non-violent demonstration: biểu tình bất bạo động.
DEMONSTRATE vb: Biểu tình.
DEMONSTRATOR n: Người biểu tình.
DEPARTMENT n: Bộ, nha, sở, ban. Department of Health, Education and Welfare (HEW): Bộ Y tế, giáo dục và An sinh. Department of State: Bộ Ngoại giao. Department of humanities: ban nhân văn. Fire department: sở cứu hỏa. New York Police Department: Nha Cảnh sát New York.
DEPORT vb: Trục xuất.
DEPORTATION n: Sự trục xuất.
DEPORTEE n: Người bị trục xuất.
DEPRESSION n: Sự khủng hoảng. Economic depression: cuộc khủng hoảng kinh tế.
DEPUTY n: Dân biểu, phó. Deputy

director: phó giám đốc. Sheriff deputy: phụ tá cảnh sát trưởng.

DESEGREGATE vb: Làm hết phân chia.

DESEGREGATION n: Sự hết phân chia. Racial desegregation: hết phân chia chủng tộc.

DESIGNATE vb: Bổ nhiệm, chỉ định. adj: Được bổ nhiệm. Ambassador designate: đại sứ chỉ định.

DESPOT n: Nhà độc tài chuyên chế.

DESPOTIC adj: Thuộc về độc tài chuyên chế.

DESPOTISM n: Chủ trương độc tài chuyên chế.

DETENTE: Tình trạng hòa hoãn.

DETENTION n: Sự giam cầm. Detention camp: trại giam.

DETER vb: Gián chỉ.

DETERRENCE n: Sự gián chỉ. Deterrence force: lực lượng gián chỉ.

DIALECTIC n: Biến chứng pháp.

DIALECTICAL adj: Thuộc về biến chứng pháp. Dialectical materialism: duy vật biến chứng pháp.

DICTATOR n: Nhà độc tài.

DICTATORIAL adj: Độc tài. Dictatorial regime: chính thể độc tài.

DICTATORSHIP n: Sự độc tài. Dictatorship of the proletariat: độc tài vô sản.

DIET n: Quốc hội (Nhựt).

DIPLOMACY n: Ngoại giao. Dollar diplomacy: ngoại giao đô-la. Secret diplomacy: ngoại giao mật.

DIPLOMAT n: Nhà ngoại giao. Professional diplomat: nhà ngoại giao nhà nghề.

DIPLOMATIC adj: Thuộc về ngoại giao. Diplomatic corps: ngoại giao đoàn. Diplomatic pouch: tín hàm ngoại giao.

DIRTY adj: Dơ, bẩn. Dirty trick: trò ma giáo. Dirty business: việc bẩn thiểu. Dirty tactics: mưu mô ma giáo.

DISARM vb: Giải giới.

DISARMAMENT n: Sự giải giới.

DISCRIMINATE vb: Kỳ thị.

DISCRIMINATION n: Sự kỳ thị. Racial discrimination: kỳ thị chủng tộc. Religious discrimination: kỳ thị tôn giáo. Sex discrimination: kỳ thị nam nữ.

DISPLACE vb: Dời chỗ, dời cư, di cư. Displaced person: người di cư.

DOCTRINAIRE n: Người cổ động cho một học thuyết. adj: Thuộc về học thuyết.

DOCTRINE n: Chủ nghĩa, học thuyết, chính sách. Marxist doctrine: học thuyết Mác. Monroe Doctrine: Chính sách Monroe. Nixon Doctrine: Chính sách Nixon.

DOGMA n: Giáo lý, giáo điều. Communist dogma: giáo điều Cộng sản.

DOGMATIC adj: Thuộc về giáo lý, giáo điều.

DOGMATISM n: Chủ trương giáo điều.

DOMINATE vb: Thống trị.

DOMINATION n: Sự thống trị. Imperialist domination: đế quốc thống trị. Foreign domination: ngoại bang thống trị.

DOMINO n: Bài cầu, bài domino. Domino theory: lý thuyết domino.

DOMINION n: Quốc gia tự trị (Liên hiệp Anh).

DUCE n: Nhà lãnh tụ (Ý).

DUCHESS n: Nữ công tước.

DUCHY n: Công tước địa.

DUKE n: Công tước, quận công.

DUMA n: Quốc hội thời Nga hoàng.

DYARCHY n: Lưỡng đầu chế.

DYNASTIC adj: Thuộc về triều đại.

DYNASTY n: Triều đại. Nguyen Dynasty: Triều đại Nhà Nguyễn, Nguyễn Triều.

E

EAST n: Đông Phương. Far East: Viễn Đông.
EASTERN adj: Thuộc về Đông Phương. Eastern Roman Empire: Đế quốc La Mã Đông Phương. Eastern Hemisphere: Đông Bán cầu.
EASTERNER n: Người Đông Phương, dân Miền Đông.
ECCLESIASTIC n:Tăng lữ.
ECCLESIASTIC,ECCLESIASTICAL adj: Thuộc về giáo hội.
ECONOMIC adj: Thuộc về kinh tế.
ECONOMICAL adj: Cần kiệm, tiết kiệm.
ECONOMICS n: Kinh tế học.
ECONOMIST n: Kinh tế gia.
ECONOMIZE vb: Dành dụm, tiết kiệm.
ECONOMY n: Nền kinh tế. Ministry of Economy: Bộ Kinh tế.
EDICT n: Sắc lệnh.
EDUCATE vb: Giáo dục.
EDUCATION n: Sự giáo dục. Ministry of Education: Bộ Giáo dục. Bilingual-bicultural education: giáo dục song ngữ song văn hóa.
EDUCATOR n: Nhà giáo dục.
ELDER adj: Lớn tuổi. Elder statesman: chính khách lão thành.
ELECTadj:Đắc cử. President-elect: Tổng thống đắc cử, vb: Bầu cử.
ELECTION n: Sự bầu cử. Presidential election: cuộc bầu cử tổng thống. Election year: năm có bầu cử.
ELECTIVE adj: Được bầu cử.
ELECTOR n: Cử tri.
ELECTORAL adj: Thuộc về bầu cử. Electoral system: hệ thống bầu cử. Electoral college: cử tri đoàn.
ELECTORATE n: Toàn thể cử tri.
EMANCIPATE vb: Trả tự do, phóng thích.
EMANCIPATION n: Sự phóng thích, sự giải thoát nô lệ.
EMPEROR n: Hoàng đế.
EMPIRE n: Đế quốc. Roman Empire: Đế quốc La Mã. British Empire: Đế quốc Anh.
EMPRESS n: Nữ hoàng.
ENACT vb: Ban hành. To enact a bill: thông quá một dự luật.
ENACTMENT n: Sự ban hành, sự thông quá.
ENVOY n: Người đại diện ngoại giao. Envoy extraordinary: người đại diện ngoại giao toàn quyền.
EPOCH n: Thời đại, kỷ nguyên.
ESPIONAGE n: Gián điệp. Economic espionage: gián điệp kinh tế.
ESTABLISH vb: Thành lập. Established church: quốc giáo.
ESTABLISHMENT n: Chính quyền.
ETATISM n: Chủ nghĩa xã hội ôn hòa.
ETHNIC adj: Thuộc về nhân chủng. Ethnic studies: nhân chủng học. Ethnic community: cộng đồng chủng tộc.
ETHNOLOGY n: Nhân chủng học.
EURASIA n: Âu-Á Châu.
EURASIAN adj: Thuộc về Âu Á, lai Âu Á.
EURODOLLAR n: Mỹ kim trữ tại Âu Châu.
EUROPE n: Âu Châu.
EUROPEAN adj: Thuộc về Âu Châu. European Common Market: Thị trường Chung Âu Châu.
EVACUATE vb: Di tản.
EVACUATION n: Sự di tản.
EVACUEE n: Người được di tản.
EVENT n: Biến cố.
EVENTFUL adj: Có biến cố, nhiều biến cố, xáo động.
EXCLUDE vb: Khai trừ, loại ra.
EXCLUSION n: Sự khai trừ, sự loại ra. Chinese Exclusion Act: Luật Cấm Hoa kiều Nhập Mỹ tịch.
EXECUTE vb: Thi hành, xử tử hình.
EXECUTION n: Sự thi hành, sự xử tử

hình. Summary execution: sự xử tử không có án tòa.

EXECUTIVE adj n: Liên hệ đến sự thi hành. Executive vice president: phó chủ tịch quản trị. Executive secretary: thơ ký quản trị. Executive Branch: Ngành Hành pháp. Executive order: sắc lệnh của tổng thống. Executive agreement: hiệp định hành pháp. Executive council: hội đồng chấp hành. Executive officer: sĩ quan chỉ huy phó.

EXILE n: Sự lưu vong. Self-exile: tự lưu vong. Golden exile: sự lưu vong trong nhung lụa. Government-in-exile: chánh phủ lưu vong.

EXODUS n: Sự di dân đông đảo.

EXPANSION n: Sự bành trướng. Territorial expansion: sự bành trướng lãnh thổ.

EXPANSIONISM n: Chủ trương bành trướng lãnh thổ.

EXPANSIONIST n: Người chủ trương bành trướng lãnh thổ.

EXPEDITION n: Viễn chinh.

EXPEDITIONARY adj: Thuộc về viễn chinh. Expeditionary forces: lực lượng viễn chinh. Expeditionary corps: đoàn quân viễn chinh.

EXTREME adj: Quá khích.

EXTREMISM n: Chủ trương quá khích.

EXTREMIST n: Người quá khích.

F

FAIT ACCOMPLI n: Sự đã rồi.
FASCISM n: Chủ nghĩa phát xít.
FASCIST adj n: Thuộc về, người chủ trương phát xít.
FASCISTA, số nhiều FASCISTI n: Đảng viên Đảng Phát xít.
FATHER n: Cha. Founding Fathers: Lãnh tụ Lập quốc (Hoa Kỳ).
FATHERLAND n: Tổ quốc.
FAVOR n: Đặc ân.
FAVORITISM n: Chủ trương ưu đãi, chánh sách ưu đãi, thiên vị.
FEDERAL adj: Thuộc về liên bang. Federal Government: Chánh phủ Liên bang. Federal tax: thuế liên bang. Federal district: đơn vị liên bang. Federal Reserve Bank: Ngân hàng Tồn trữ Liên bang. Federal Reserve Board: Hội đồng Quản trị Tồn khoản Liên bang. Federal budget: ngân sách liên bang. Federal fund: ngân quĩ liên bang. Federal Aviation Administration: Cơ quan Quản trị Hàng không Liên bang. n: Phe Liên bang, Phe Miền Bắc (Nội chiến Mỹ).
FEDERALISM n: Chủ trương liên bang.
FEDERALIST n: Người chủ trương liên bang.
FEDERALIZATION n: Sự liên bang hóa.
FEDERALIZE vb: Liên bang hóa.
FEDERATION n: Liên bang.
FEDERATIVE adj: Có tính liên bang.
FEMINISM n: Chủ trương bảo vệ nữ quyền.
FEMINIST n: Người chủ trương bảo vệ nữ quyền.
FEUD n: Thù hận.
FEUDAL adj: Phong kiến.
FEUDALISM n: Chủ trương phong kiến.
FEUDALITY n: Chế độ phong kiến.
FEUDALIZATION n: Sự phong kiến hóa.
FEUDALIZE vb: Phong kiến hóa.
FEUDATORY adj: Thuộc về bồi chúa.
FEUDIST n: Chuyên gia về luật phong kiến.
FIEF n: Lãnh địa, phong địa.
FINANCE n: Tài chánh. Ministry of Finance: Bộ Tài chánh. vb: Tài trợ.
FINANCIAL adj: Thuộc về tài chánh. Financial district: khu ngân hàng.
FINANCIER n: Tài phiệt.
FIRST adj: Thứ nhất, đệ nhất. First Lady: Đệ Nhất Phu nhân. First papers: đơn bày tỏ ý định xin nhập tịch.
FLAG vb: Treo cờ, phất cờ. n: Cờ. Flag Day: Ngày Lễ Cờ (Hoa Kỳ, 14 tháng sáu). Flag of truce: cờ hữu chiến.
FLEET n: Hạm đội. Fleet admiral: đô đốc. Fleet Street: Làng báo (Anh). Seventh Fleet: Đệ Thất Hạm đội.
FOREIGN adj: Ngoại quốc, ngoại lai. Ministry of Foreign Affairs: Bộ Ngoại giao. Minister of Foreign Affairs: Tổng trưởng Ngoại giao. Foreign minister: ngoại trưởng. Foreign Office: Bộ Ngoại giao (Anh). Foreign exchange: hối đoái ngoại tệ. Foreign intervention: sự can thiệp của ngoại bang.
FOREIGNER n: Người ngoại quốc.
FOUNDATION n: Nền móng, cơ sở, cơ quan. Ford Foundation: Cơ quan Ford.
FORTY-NINER n: Người của năm 49 (người đi tìm vàng ở California năm 1849).

FRANCHISE n: Đặc quyền, đặc nhượng, quyền đầu phiếu.
FREE adj: Tự do. Free citizen: công dân tự do. Free port: cảng tự do. Free press: báo chí tự do. Freeborn: được sinh ra trong tự do. Free enterprise: tự do kinh doanh. Freeman: người hưởng trọn dân quyền. Free trade: tự do giao thương. Free World: Thế giới Tự do. Free election: bầu cử tự do. Free speech: tự do phát biểu ý kiến. vb: Giải phóng, thả tự do, phóng thích.
FREEDOM n: Sự tự do. Freedom of the press: sự tự do báo chí. Freedom of the seas: tự do hải hành. Freedom of assembly: tự do hội họp.
FUNCTION n: Chức vụ. To discharge one's functions: làm tròn chức vụ. vb: Chuyển vận, chạy đều.
FUNCTIONARY n: Công chức.
FUND n: Quỹ, ngân quỹ. Federal fund: ngân quỹ liên bang. Private fund: ngân quỹ tư. vb: Cung cấp ngân quỹ, tài trợ.

G

GARRISON n: Đồn bót, cơ sở quân sự, quân đội trú phòng. Garrison house: nhà có phòng thủ (Hoa Kỳ, để chống dân Da Đỏ tấn công). Garrison state: quốc gia quân sự. vb: Gởi quân trú phòng.

GENERAL adj: Chung, tổng quát, đại cương, tổng hợp, đại. United Nations General Assembly: Đại hội đồng Liên hiệp quốc. General election: tổng tuyển cử. General delivery: phát thơ tại sở bưu điện. General officer: sĩ quan cấp tướng. General practitioner: y sĩ toàn khoa. General staff: tổng tham mưu. n: Tướng. General of the Air Force: Thống tướng Không quân. General of the Army: Thống tướng Lục quân.

GENERALISSIMO n: Tổng tư lịnh.

GENOCIDAL adj: Thuộc về diệt chủng.

GENOCIDE n: Sự diệt chủng.

GENTLEMAN n: Người quí tộc, người lịch sự. Gentleman's agreement, gentlemen's agreement: thỏa thuận danh dự.

GENTRY n: Giai cấp quí tộc.

GEOGRAPHY n: Địa lý.

GEOPOLITICAL adj: Thuộc về địa lý chính trị.

GEOPOLITICIAN n: Chuyên viên về địa lý chính trị.

GEOPOLITICS n: Địa lý chính trị.

GEOSTRATEGIC adj: Thuộc về địa lý chiến lược.

GEOSTRATEGIST n: Chuyên viên về địa lý chiến lược.

GEOSTRATEGY n: Địa lý chiến lược.

GERRYMANDER vb n: Phân chia đơn vị bầu cử kiểu Gerry (có lợi cho một phe).

GESTAPO n: Mật vụ (Đức).

GOD n: Chúa. Godfather: cha đỡ đầu, chúa đảng.

GOLD n: Vàng. Gold Democrat: đảng viên Đảng Dân chủ chủ trương chỉ tệ vàng. Gold standard: chỉ tệ vàng. Gold medal: huy chương vàng.

GOLDEN adj: Có vàng, bằng vàng. Golden Horde: đoàn kỵ binh Mông Cổ xưa. Golden rule: khuôn vàng thước ngọc. Golden Gate: Kim Môn. Golden State: Kim Bang, Tiểu bang California. Golden Age: thời đại hoàng kim. Gold rush: cuộc đổ xô đi tìm vàng.

GOVERN vb: Cai trị.

GOVERNMENT n: Chánh phủ. Government regulations: luật lệ của chánh phủ.

GOVERNMENTALISM n: Chủ trương bành trướng quyền uy và ảnh hưởng của chánh phủ.

GOVERNMENTALIST n: Người chủ trương bành trướng chánh phủ.

GOVERNOR n: Thống đốc. Governor-General: Toàn quyền. Lieutenant governor: phó thống đốc.

GOVERNORSHIP n: Chức vụ thống đốc.

GRAND adj: Lớn, đại. Grand jury: đại bồi thẩm đoàn. Grandstand: khán đài chính, khán giả. Grand Old Party (GOP): Đảng Cộng hòa.

GRANT vb: Ban, phát, cấp. n: Sự ban, phát, cấp. Land-grant college: trường đại học cất trên công thổ. Federal grant: cấp khoản liên bang.

GREAT adj: Lớn, đại. Great seal: đại ấn ký. Great power: đại cường quốc. Great Britain: Anh quốc.

GROSS adj: Tổng, to. Gross national product (GNP): tổng sản lượng quốc gia. Gross income: lợi tức tổng hợp.

GROUP n: Nhóm. Pressure group:
nhóm áp lực.
GUERRILLA, GUERILLA n: Du kích.
Guerrilla war: du kích chiến.
Guerrilla warfare: kỹ thuật
du kích chiến.
GURU n: Đạo nhân, guru (Ấn Độ).

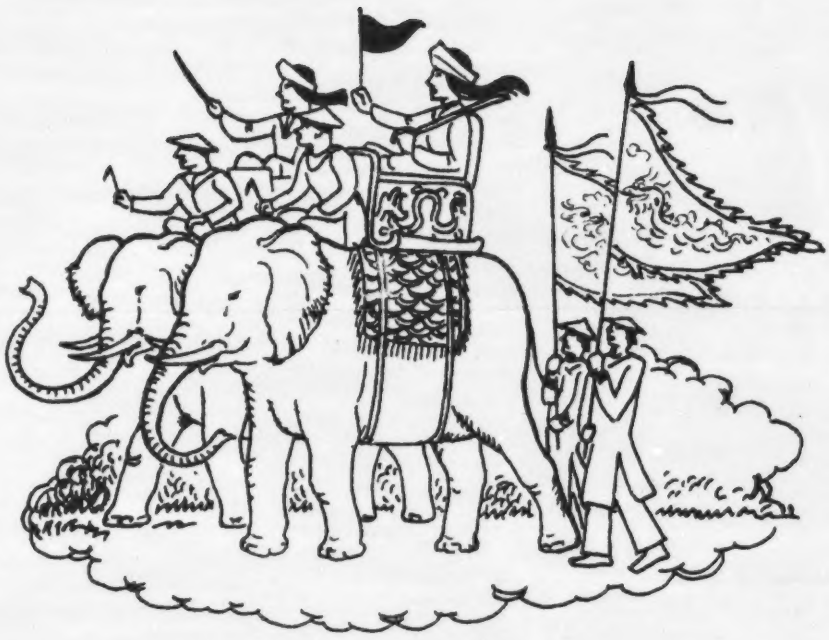

H

HABEAS CORPUS n: Luật buộc xử trước tòa. Habeas corpus ad subjiciendum: quyền được xử trước tòa.
HAIL vb n: Hoan hô. Hail to the Chief!: Hoan hô lãnh tụ!
HAMMER n: Búa. Hammer and sickle: búa liềm (tượng trưng Cộng sản Nga).
HAVE vb: Có. n: Người giàu. Have-not: người nghèo.
HAWK n: Diều hâu, người ủng hộ chiến tranh.
HAWKISH adj: Có tính ủng hộ chiến tranh.
HEALTH n: Sức khỏe. Public health: y tế công cộng.
HEALTHY adj: Khỏe mạnh. Healthy economy: nền kinh tế khả quan.
HEIR n: Người thừa kế, thừa tự. Heir apparent: người thừa kế đứng luật.
HEIRDOM n: Quyền thừa kế.
HEIRESS n: Người nữ thừa kế.
HEREDITARY adj: Di truyền.
HEREDITY n: Sự di truyền.
HERITAGE n: Di sản. Cultural heritage: di sản văn hóa.
HERO n: Anh hùng. National hero: anh hùng dân tộc. Labor hero: anh hùng lao động.
HEROIC adj: Thuộc về anh hùng. Heroic gesture: cử chỉ anh hùng.
HEROINE n: Nữ anh hùng.
HEROISM n: Sự anh hùng.
HIERARCHICAL adj: Thuộc về phân cấp.
HIERARCHY n: Sự phân cấp.
HIGH adj: Cao. Highborn: gốc quí tộc, con giòng cháu giống, con ông cháu cha, lá ngọc cành vàng, kim chi ngọc diệp. High command: bộ tư lệnh. Highhand: chuyên chế. High treason: phản quốc. High commissioner: cao ủy.
HINAYANA n: Phật giáo Tiểu thừa.
HISTORIAN n: Sử gia.
HISTORIC adj: Lịch sử, đáng ghi nhớ.
HISTORICAL adj: Thuộc về lịch sử, sử học. Historical materialism: duy vật biến chứng sử quan.
HISTORY n: Lịch sử, sử học.
HOLY SEE n: Tòa Thánh.
HOLIDAY n: Ngày lễ. Official holiday: ngày lễ chính thức.
HOLINESS n: Đức thánh.
HOLY adj: Thuộc về thánh. Holy land: thánh địa. Holy war: thánh chiến. Holy Father: Đức Thánh Cha. Holy Roman Empire: Thánh Đế quốc La Mã. Holy See: Tòa Thánh. Holy man: thánh nhân.
HOME n: Nhà. Home guard: dân vệ (Anh). Home rule: quyền tự trị. Home land: quê nhà, quê hương, quê cha đất tổ.
HONOR n: Danh dự. Honors of war: quân lệ dành cho kẻ bại trận.
HONORABLE adj: Có danh dự, đáng kính.
HONORARY adj: Có tính cách danh dự. Honorary degree: bằng cấp danh dự.
HONORIFIC adj: Hàm. Honorific title: chức hàm.
HOSPITABILITY n: Sự hiếu khách.
HOSPITABLE adj: Hiếu khách.
HOSPITAL n: Nhà thương, bệnh viện. General hospital: tổng y viện.
HOSTAGE n: Con tin.
HOSTILE adj: Thù nghịch. Hostile country: xứ thù nghịch.
HOSTILITY n: Sự thù nghịch; (số nhiều) tình trạng chiến tranh.
HOT adj: Nóng. Hot spot: điểm nóng,

vùng tranh chấp. Hot pursuit: rượt xuyên biên giới. Hot potato: vấn đề nan giải.

HOUSE n: Nhà. House arrest: quản thúc tại gia. House of Commons: Thứ dân Viện, Hạ Nghị Viện (Anh). House of correction: trại cải huấn. House of delegates: Hạ Nghị viện Tiểu bang (Hoa Kỳ). House of Lords: Quí tộc Viện, Thượng Nghị viện (Anh). United States House of Representatives: Viện Dân biểu, Hạ Nghị viện Hoa Kỳ. White House: Tòa Bạch Ốc.

HOUSING n: Thiết kế gia cư. Housing development: phát triển gia cư.

HYMN n: Thánh ca, vui ca. National hymn: quốc ca.

I

IDENTIFICATION n: Sự nhận diện, sự nhìn mặt, sự tra lý lịch. Identification (I.D.) card: thẻ căn cước.

IDENTIFY vb: Nhận diện, nhìn mặt, tra lý lịch.

IDENTITY n: Căn cước, lý lịch, cá tính. Racial identity: cá tính chủng tộc.

IDEOLOGICAL adj: Thuộc về ý thức hệ, chủ nghĩa. Ideological war: chiến tranh ý thức hệ.

IDEOLOGIST n: Người chủ trương một ý thức hệ, một chủ nghĩa.

IDEOLOGY n: Ý thức hệ, chủ nghĩa. Communist ideology: ý thức hệ Cộng sản.

ILLEGAL adj: Bất hợp pháp. Illegal immigrant: người di trú bất hợp pháp.

ILLITERACY n: Sự mù chữ. Illiteracy rate: tỷ lệ dân mù chữ.

ILLITERATE adj n: Mù chữ. Functionally illiterate: ban mù chữ.

IMMIGRANT n: Người di trú.

IMMIGRATE vb: Di trú.

IMMIGRATION n: Sự di trú. Immigration and Naturalization Service (INS): Sở Di trú và Nhập tịch. Immigration officer: nhân viên sở di trú. Immigration law: luật di trú. Immigration policy: chính sách di trú. Immigration quota: di trú suất.

IMMUNE adj: Miễn.

IMMUNITY n: Sự miễn. Diplomatic immunity: đặc miễn ngoại giao.

IMPEACH vb: Truy tố đòi truất quyền.

IMPEACHABLE adj: Có thể bị truy tố để bị truất quyền.

IMPEACHMENT n: Sự truy tố đòi truất quyền.

IMPERIAL adj: Thuộc về hoàng đế, đế quốc.

IMPERIALISM n: Chủ nghĩa đế quốc. Communist imperialism: Cộng sản đế quốc.

IMPERIALIST adj n: Thuộc về, người chủ trương đế quốc. Imperialist aggressor: đế quốc xâm lăng.

IMPERIALISTIC adj: Có tính cách đế quốc. Imperialistic foreign policy: chính sách ngoại giao đế quốc.

IMPRIMATUR n: Sự, giấy cho phép in, cho phép xuất bản.

IMPRISON vb: Tống giam, bỏ tù.

IMPRISONMENT n: Sự bỏ tù, sự giam cầm.

INALIENABILITY n: Sự không thể tước đoạt.

INALIENABLE adj: Không thể tước đoạt được. Inalienable rights: những quyền không thể tước đoạt được.

INCIDENT n: Chuyện bất ngờ, chuyện rắc rối. Border incident: chuyện rắc rối ở biên giới. Diplomatic incident: chuyện rắc rối ngoại giao.

INCOMMUNICADO adv, adj: Cấm cố, cấm phòng. To be held incommunicado: bị giam kín.

INCUMBENCY n: Tình trạng sắp mãn nhiệm.

INCUMBENT adj n: Người sắp mãn nhiệm. Incumbent President: Tổng thống sắp mãn nhiệm.

INDEPENDENCE n: Sự độc lập. Independence Day: Ngày Lễ Độc lập.

INDEPENDENCY n: Tình trạng độc lập.

INDEPENDENT adj: Độc lập. Independent country: xứ độc lập. Independent candidate: ứng cử viên độc lập. Independent

course: đường lối độc lập.
INDISSOLUBILITY n: Sự không tan rã được.
INDISSOLUBLE adj: Không tan rã được. Indissoluble alliance: liên minh không tan rã được. Indissoluble union: sự liên hiệp không tan rã được.
INDIVIDUAL adj n: Cá nhân. Individual rights: quyền cá nhân.
INDIVIDUALISM n: Cá nhân chủ nghĩa.
INDIVIDUALIST n: Người theo chủ nghĩa cá nhân.
INDIVISIBILITY n: Sự bất khả phân.
INDIVISIBLE adj: Bất khả phân. Indivisible nation: quốc gia bất khả phân. Indivisible territory: lãnh thổ bất khả phân.
INDUSTRIAL adj: Thuộc về kỹ nghệ. The military-industrial establishment: hệ thống kỹ nghệ-quân sự. Industrial union: nghiệp đoàn kỹ nghệ.
INDUSTRY n: Kỹ nghệ. Heavy industry: kỹ nghệ nặng. Defense industry: kỹ nghệ quốc phòng.
INDUSTRIALISM n: Chủ trương kỹ nghệ hóa.
INDUSTRIALIST n: Kỹ nghệ gia.
INDUSTRIALIZATION n: Sự kỹ nghệ hóa.
INDUSTRIALIZE vb: Kỹ nghệ hóa.
INEQUALITY n: Sự bất bình đẳng.
INFILTRATE vb: Xâm nhập.
INFILTRATION n: Sự xâm nhập. Systematic infiltration: sự xâm nhập có hệ thống.
INFILTRATOR n: Người xâm nhập, nội tuyến. Communist infiltrator: Cộng sản xâm nhập. Police infiltrator: cảnh sát xâm nhập.
INFLATE vb: Thổi phồng, làm tăng thêm.
INFLATED adj: Bị thổi phồng, quá đáng, quá lố. Inflated price: gia tăng quá đáng.
INFLATION n: Sự lạm phát. Galloping inflation: lạm phát phi mã.
INFLATIONARY adj: Có thể gây lạm phát. Inflationary measure: biện pháp gây lạm phát. Inflationary trend: chiều hướng lạm phát. Inflationary spiral: chu kỳ lạm phát.
INFLATIONISM n: Chính sách lạm phát.
INFORM vb: Thông báo, thông tin.
INFORMANT n: Điềm chỉ viên. Police informant: điềm chỉ viên cảnh sát.
INFORMATION n: Tin tức, thông tin. Ministry of Information: Bộ Thông tin. False information: tin tức sai lạc. Distorted information: tin tức bị bóp méo. Source of information: nguồn tin.
INJUSTICE n: Sự bất công. Social injustice: bất công xã hội.
INQUEST n: Sự thẩm tra, sự tra xét, thẩm tra đoàn.
INQUISITION n: Hành động thẩm tra. Court of Inquisition: Tòa án Xử Tà giáo.
INSPECT vb: Thanh tra.
INSPECTION n: Sự thanh tra.
INSPECTOR n: Người thanh tra.
INSTITUTE vb: Thành lập, thiết lập. n: Học viện. National Institute of Administration: Học viện Quốc gia Hành chánh.
INSTITUTION n: Viện, định chế. The Smithsonian Institution: Viện Khảo cổ Smithsonian. Government institutions: các định chế chính quyền.
INSTITUTIONALISM n: Chủ trương định chế hóa.
INSURANCE n: Sự bảo hiểm. Insurance company: công ty bảo hiểm. Life insurance: bảo hiểm nhân mạng. Health insurance: bảo hiểm y tế.
INSURE vb: Đóng tiền bảo hiểm.
INSURED n: Người được bảo hiểm.
INSURER n: Người lãnh bảo hiểm.
INSURGENCY n: Sự phiến loạn. State of insurgency: tình trạng phiến loạn.
INSURGENT n: Loạn quân. Communist insurgent: phiến Cộng.
INSURRECTION n: Cuộc phiến loạn,

cuộc nổi loạn.

INTEGRATE vb: Pha trộn, hợp, hội nhập.

INTEGRATION n: Sự pha trộn, sự liên hợp, sự hội nhập. Racial integration: hợp chủng.

INTEGRATIONIST n: Người chủ trương hội nhập.

INTELLIGENCE n: Tình báo. Central Intelligence Agency (CIA): Cục Tình báo Trung ương. Intelligence network: hệ thống tình báo. Military intelligence: quân báo.

INTELLIGENTSIA n: Giai cấp trí thức.

INTER- prefix: Liên. Intercede: làm trung gian. Intercept: chặn ngang. Intercontinental: liên lục địa. Intercultural: đồng văn. Interdepartmental: liên bộ. Interdependent: tương liên, tương thuộc. Interdict: cấm chỉ. Interfaith: liên tôn. Interfere: can thiệp. Intermediary: trung gian. Internment: sự giam giữ. Interracial: liên chủng. Interregnum: thời kỳ chuyển ngôi, thời kỳ chuyển quyền. Interrupt: làm gián đoạn. Interstate: liên tiểu bang. Interurban: liên ngoại ô. Interview: phỏng vấn.

INTERIOR adj n: Trong, nội. Department of the Interior: Bộ Nội vụ.

INTERNAL adj: Trong, nội, nội bộ. Internal affairs: nội vụ. Internal Revenue Service (IRS): Sở Thuế vụ.

INTERNATIONAL adj: Quốc tế. International affairs: quốc tế vụ. International commission: ủy hội quốc tế. International relations: bang giao quốc tế. International Police (Interpol): Cảnh sát Quốc tế. International terrorism: khủng bố quốc tế. International scheme: âm mưu quốc tế. International law: luật quốc tế. International Communism: Cộng sản Quốc tế.

INTERNATIONALISM n: Chủ nghĩa quốc tế.

INTERNATIONALIZATION n: Sự quốc tế hóa.

INTERNATIONALIZE vb: Quốc tế hóa.

INTERVENE vb: Can thiệp, nhúng tay vào.

INTERVENTION n: Sự can thiệp. Foreign intervention: sự can thiệp của ngoại bang. Policy of intervention: chính sách can thiệp.

INTERVENTIONISM n: Chủ trương can thiệp.

INTERVENTIONIST n: Người chủ trương can thiệp.

INTOLERANCE n: Sự không khoan dung. Religious intolerance: sự không khoan dung tôn giáo.

INTOLERANT adj: Không khoan dung.

INVALID adj: Vô hiệu. n: Tàn phế. War invalid: phế binh.

INVALIDATE vb: Vô hiệu hóa.

INVALIDATION n: Sự vô hiệu hóa.

INVADE vb: Xâm lăng, xâm lấn.

INVASION n: Sự xâm lăng, sự xâm lấn. Invasion forces: lực lượng xâm lăng. Invasion road: đường xâm lăng. Peaceful invasion: xâm lăng hòa bình.

IRON n: Sắt. Iron Age: Thời đại Kim khí. Iron hand: chế độ hà khắc. Iron hand in a velvet glove: bàn tay sắt bọc nhung. Iron Curtain: Bức Màn Sắt. Ironclad: chiến hạm bọc sắt.

ISLAM n: Hồi giáo, Islam.

ISLAMIC adj: Thuộc về Hồi giáo. Islamic world: thế giới Hồi giáo.

ISLAND n: Cù lao, đảo. Island Republic: cộng hòa hải đảo. Island state: tiểu bang hải đảo.

ISOLATE vb: Cô lập.

ISOLATION n: Sự cô lập.

ISOLATIONISM n: Chủ nghĩa cô lập. American isolationism: chủ nghĩa cô lập của Mỹ.

ISSUANCE n: Sự cấp phát, sự phát hành.

ISSUE vb: Cấp phát, phát hành. n: Vấn đề. Topic at issue: đề tài đang thảo luận.

J

JACQUERIE n: Cuộc nổi loạn của nông dân (Pháp).
JAIL vb: Tống giam, bỏ tù. n: Nhà tù, nhà giam. Jailbird: kẻ chuyên ăn cơm tù. County jail: khám đường quận. Jailbreak: vượt ngục.
JAILER n: Cai ngục, cai tù.
JAMBOREE n: Họp bạn, trại hướng đạo.
JAYCEE n: Chữ tắt của Junior Chamber of Commerce, Thanh Thương Hội.
JESUIT n: Tu sĩ Giòng Tên. Jesuit missionary: nhà truyền giáo Giòng Tên.
JESUS n: Chúa Giê-su.
JOB n: Việc làm. Job market: thị trường việc làm. Jobholder: người có việc làm.
JOBLESS adj: Thất nghiệp. Jobless worker: công nhân thất nghiệp.
JOIN vb: Gia nhập, tham gia. To join forces: hợp lực.
JOINT adj: Liên, chung. Joint General Staff (JGS): Tổng Tham mưu Liên quân. Joint resolution: quyết nghị lưỡng viện. Joint operation: hành quân liên quân. Joint communique: thông cáo chung. Joint task force: lực lượng đặc nhiệm chung.
JOURNAL n: Nhật ký, nhật trình, nhật báo.
JOURNALISM n: Nghề làm báo.
JOURNALIST n: Nhà báo, ký giả.
JOURNALISTIC adj: Thuộc về báo chí. Journalistic style: cách hành văn báo chí.
JUDGE vb: Xét đoán, phán đoán, phán quyết. n: Thẩm phán, quan tòa. Federal judge: thẩm phán liên bang. Judge advocate: sĩ quan tư pháp.
JUDGESHIP n: Chức vụ thẩm phán.
JUDGEMENT n: Sự xét đoán, sự phán quyết.
JUDICIAL adj: Thuộc về tư pháp.
JUDICIARY adj: Thuộc về tòa án.
JURIDICAL adj: Thuộc về hành chánh tư pháp.
JURISDICTION n: Quyền tài phán, thẩm quyền.
JURISPRUDENCE n: Luật học.
JURIST n: Luật gia.
JUROR n: Bồi thẩm viên.
JURY n: Bồi thẩm đoàn. Grand jury: đại bồi thẩm đoàn.
JUS SANGUINIS n: Luật quốc tịch theo huyết thống.
JUS SOLI n: Luật quốc tịch theo lãnh thổ.
JUST adj: Công bình. Just war: chiến tranh hợp lý.
JUSTICE n: Công lý, thẩm phán. Justice of the peace: thẩm phán hòa giải.
JUSTIFY vb: Chứng minh.
JUVENILE adj: Vị thành niên. Juvenile court: tòa án xử người vị thành niên, tòa án thiếu niên. Juvenile delinquency: thiếu niên phạm pháp. Juvenile officer: nhân viên phụ trách thiếu niên phạm pháp.

K

KAISER n: Hoàng đế (Đức).
KAMIKAZE n: Thần phong (Nhựt). Kamikaze attack: cuộc tấn công quyết tử. Kamikaze pilot: phi công quyết tử.
KIBBUTZ, số nhiều KIBBUTZIN n: Công xã, kibbutz (Israel).
KICKBACK n: Hoa hồng.
KING n: Vua.
KINGCRAFT n: Nghệ thuật làm vua.
KINGDOM n: Vương quốc. United Kingdom (UK): Vương quốc Thống nhất, Vương quốc Anh. Wild kingdom: thế giới man dã.
KINGLET n: Vua tiểu quốc, vua nhu nhược.
KINGMAKER n: Nhân vật nhiều ảnh hưởng.
KINGPIN n: Người chủ chốt, đầu xỏ.
KINGSHIP n: Ngôi vua.
KNESSET n: Quốc hội (Israel).
KNIGHT n: Hiệp sĩ. Knight-errant: hiệp sĩ giang hồ.
KNIGHTHOOD n: Tước vị hiệp sĩ.
KOLKHOZ, số nhiều KOLKHOZY, KOLKHOZES n: Công xã, công trường tập thể (Nga).
KOMMANDATURA n: Hành dinh, bộ chỉ huy, bộ tư lệnh (Đức).
KORAN n: Thánh Kinh Hồi giáo.
KORANIC adj: Thuộc về Thánh Kinh Hồi giáo.
KU KLUXER n: Hội viên Ku Klux Klan.
KU KLUXISM n: Chủ trương của hội kín Ku Klux Klan.
KU KLUX KLAN (KKK) n: Hội kín Ku Klux Klan, Hội Chủ trương Người Da Trắng Chúa tể.
KULAK n: Phú nông (Nga).
KULTURKAMPF n: Tranh chấp giữa nhà nước và giáo hội (Đức).

L

LABOR n: Lao động. Labor camp: trại lao động. Labor Day: Ngày Lễ Lao động. Labor union: nghiệp đoàn lao động. Labor Party: Đảng Lao động (Anh).

LABORITE n: Đảng viên Đảng Lao động.

LAISSEZ-FAIRE n: Mặc kệ, muốn làm gì thì làm.

LAISSEZ-PASSER n: Giấy thông hành.

LAMA n: Tu sĩ Lạt ma. Dalai Lama: Đạt Lai Lạt Ma, Đức Phật Sống.

LAMASERY n: Tu viện Lạt ma.

LAND vb: Đổ bộ, lên bờ. n: Đất, lãnh thổ, điền thổ. Land grant: cấp địa. Landholder: người giữ đất. Landlord, landlady: chủ nhà. Landowner: chủ đất. Land reform: cải cách điền địa. Landslide: đất trượt, thắng cử vẻ vang.

LANDED adj: Người có đất, người đã lên bờ. Landed immigrant: người nhập cảnh rồi mới xin di trú.

LANGUAGE n: Ngôn ngữ, tiếng nói. Official language: ngôn ngữ chính thức. National language: quốc ngữ. Language barrier: hàng rào ngôn ngữ. Foreign language: ngoại ngữ. English as a second language (ESL): tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (sau tiếng mẹ đẻ).

LATIN adj: La tinh. Latin America: Mỹ châu La tinh. Latin Quarter: Xóm La tinh. Latin cross: thập tự La tinh. n: Tiếng, người La tinh.

LATINISM n: La tinh tính.

LATINIST n: Chuyên gia về ngôn ngữ và văn hóa La tinh.

LATINIZATION n: La tinh hóa.

LATINIZE vb: La tinh hóa.

LAW n: Luật, pháp luật. Common law: luật phong tục. Public law: công luật. Roman Law: Luật La mã. Comparative law: luật đối chiếu. Law and order: luật pháp và trật tự. Law-abiding: tôn trọng luật pháp. Lawmaker: nhà làm luật. Law merchant: luật thương mại. Law-breaker: kẻ vi phạm luật. Lawsuit: thưa kiện. Law of nations: luật quốc tế. Traffic law: luật giao thông.

LAWFUL adj: Đúng luật.

LAWLESS adj: Vô pháp luật.

LAWYER n: Luật sư. Tax lawyer: luật sư chuyên về thuế vụ.

LAY vb: Để nằm, đặt nằm. To lay a complaint: đệ đơn kiện. To lay a tax: đánh thuế. adj: Thế tục. Layman: người tục.

LAYOFF n: Cho nghỉ việc.

LEAD vb: Lãnh đạo, hướng dẫn. n: Vị trí tiền phong, thế dẫn đầu.

LEADER n: Lãnh tụ. Leader of the opposition: lãnh tụ đối lập.

LEAGUE n: Liên minh. League of Nations: Hội Quốc liên, Hội Vạn Quốc. Little league: hội banh thiếu niên.

LEFT adj: Trái, tả. Left bank: bờ sông bên trái. Left wing: cánh trái, tả phái. Left-winger: người theo tả phái. n: Tả phái.

LEFTISM n: Chủ trương thiên tả.

LEFTIST n: Thiên tả.

LEGAL adj: Hợp pháp. Legal holiday: ngày lễ chánh thức.

LEGALISM n: Chủ trương hợp pháp.

LEGALITY n: Sự hợp pháp.

LEGALIZATION n: Sự hợp pháp hóa, sự thị thực.

LEGALIZE vb: Hợp pháp hóa, thị thực.

LEGATE n: Phái viên chính thức.

LEGATION n: Tòa đặc sứ.

LEGEND n: Truyện truyền kỳ, chú dẫn.
LEGENDARY adj: Thuộc về truyện truyền kỳ, lấy lừng.
LEGION n: Trung đoàn (Cổ La mã), hội cựu chiến binh. French Legion: Binh chủng Lê dương Pháp. American Legion: Hội Cựu Chiến binh Mỹ.
LEGIONARY adj: Thuộc về trung đoàn Cổ La mã.
LEGIONNAIRE n: Cựu chiến binh (Hoa Kỳ), lính lê dương (Pháp).
LEGISLATE vb: Lập pháp.
LEGISLATION n: Sự lập pháp.
LEGISLATIVE adj: Thuộc về lập pháp. Legislative assembly: quốc hội lập pháp. Legislative Council: Thượng Nghị viện (Anh). hội đồng lập pháp (Hoa Kỳ).
LEGISLATOR n: Nhà lập pháp.
LEGISLATURE n: Ngành lập pháp, cơ quan lập pháp.
LEGIST n: Chuyên gia về luật La mã, hay dân luật.
LEGITIMACY n: Tính cách hợp pháp. Political legitimacy: sự hợp pháp về chính trị.
LEGITIMATE adj: Hợp pháp. Legitimate government: chính phủ hợp pháp. Legitimate business: buôn bán hợp pháp.
LEGITIMISM n: Chủ trương hợp pháp chính trị.
LEND vb: Cho mượn.
LENDER n: Người cho mượn.
LEND-LEASE n: Cho mượn và cho mướn. Lend-Lease Act: Luật cho mướn và cho mượn thời chiến.
LETTER n: Thư, chữ. Letter of credence: ủy nhiệm thư.
LETTRE DE CACHET n: Mật thư.
LIBERAL adj: Tự do, phóng khoáng, rộng rãi.
LIBERALISM n: Chủ trương tự do.
LIBERALIZATION n: Sự tự do hóa.
LIBERALIZE vb: Tự do hóa.
LIBERATE vb: Giải phóng.
LIBERATION n: Sự giải phóng. War of liberation: chiến tranh giải phóng.
LIBERTARIAN n: Người chủ trương tôn trọng quyền tự do.
LIBERTY n: Sự tự do. Statue of Liberty: Tượng Thần Tự do.
LOBBY vb: Vận động, cổ động. n: Sự vận động. Tobacco lobby: sự vận động của kỹ nghệ thuốc lá. China Lobby: sự vận động cho Trung hoa Dân quốc.
LOBBYIST n: Vận động viên. Registered lobbyist: vận động viên chính thức.
LOCAL adj: Địa phương, bản xứ. Local color: màu sắc địa phương. Local government: chính phủ địa phương. Local authorities: chính quyền địa phương.
LOCALIZATION n: Sự địa phương hóa.
LOCALIZE vb: Địa phương hóa.
LOGISTIC, LOGISTICAL adj: Thuộc về tiếp vận.
LOGISTICS n: Tiếp vận.
LOMBARD STREET n: Thị trường Tiền tệ (Anh).
LORD n: Chúa, tước phẩm quí tộc (Anh). Lord Chancellor: Chủ tịch Thượng Nghị viện kiêm Tổng trưởng Tư pháp (Anh). War lord: sứ quân.
LOW adj: Dưới, thấp. Low birth: con nhà nghèo, con nhà bình dân. Low trick: mưu mô đê tiện. Low language: ăn nói cục cằn. Low-down: thấp hèn. Lowlander: người kinh.
LOWER adj: Thấp hơn. Lower class: giới bình dân.

LOYAL adj: Trung thành. Loyal ally: đồng minh trung thành.
LOYALIST n: Người chủ trương trung thành. Loyalist troops: bộ đội trung thành.
LOYALTY n: Sự trung thành.
LYNCH vb n: Bị đám đông xử tử. Lynch Law: luật tử hình không qua thủ tục pháp định.

M

MACHIAVELLIAN adj: Ma giáo. Machiavellian scheme: mưu mô ma giáo.
MACHIAVELLIANISM n: Sự ma giáo.
MAFIA n: Đảng Bàn Tay Đen, Mafia.
MAGISTERIAL adj: Thuộc về thẩm phán.
MAGISTRATE n: Thẩm phán. Magistrate's court: tòa án vi cảnh.
MAGISTRATURE n: Chức vụ thẩm phán.
MAGNA CHARTA, MAGNA CARTA n: Đại Hiến chương (Anh).
MAHARAJA n: Đại vương (Ấn Độ).
MAHATMA n: Thánh (Ấn Độ).
MAHAYANA n: Phật giáo Đại thừa.
MAINSTREAM n: Dòng nước chánh, dòng chánh. Cultural mainstream: luồng văn hóa chánh. Linguistic mainstream: luồng ngôn ngữ chánh.
MAJESTY n: Tước vị hoàng đế. His Majesty: Đức Hoàng đế, Hoàng Thượng. Her Britannic Majesty's Government: Chánh phủ của Nữ Hoàng Anh. Her Majesty: Hoàng Hậu, Lệnh Bà.
MAJOR adj: Thuộc đa số, đại. Major party: chính đảng quan trọng. Major seminary: đại chủng viện. n: Thanh niên.
MAJORITY n: Đa số, khối đa số. Majority rule: luật của đa số, đa số chỉ huy. Majority leader: lãnh tụ của khối đa số.
MAL- prefix: Hư, hỏng, xấu. Maladministration: hành chánh tồi tệ. Malcontent: bất mãn. Malentendu: hiểu lầm.
MANAGE vb: Quản trị, quản lý.
MANAGEMENT n: Ban quan trị.
MANAGER n: Quản trị viên, người quản lý.
MANAGERIAL adj: Thuộc về quản trị. Managerial position: chức vụ quản trị.
MANDARIN n: Quan lại; tiếng Quan thoại.
MANDARINATE n: Chế độ quan lại.
MANDATE n: Mạng lịnh. Celestial mandate: thiên mạng. vb: Uỷ trị. Mandated territory: lãnh thổ bị ủy trị.
MANDATORY adj: Uỷ trị, bắt buộc. Mandatory power: cường quốc thụ ủy. Mandatory prison sentence: án tù bắt buộc.
MANEUVER, MANOEUVRE n: Thao diễn. Military maneuvers: thao diễn quân sự. vb: Thao diễn; ma nớp. Political maneuvering: ma nớp chính trị.
MANIFEST vb: Biểu dương, biểu tình.
MANIFESTANT n: Người biểu tình.
MANIFESTATION n: Cuộc biểu tình.
MANIFESTO n: Tuyên ngôn. Communist Manifesto: Tuyên ngôn Cộng sản.
MAN n: Người. Mankind: nhân loại, loài người. Man-made: nhân tạo. Man power: nhân lực.
MAOISM n: Chủ thuyết Mao Trạch Đông.
MAOIST adj : Có tính cách, thuộc về chủ thuyết Mao Trạch Đông. n: Người theo chủ thuyết Mao Trạch Đông.
MAQUIS n: Chiến khu, bưng biền. Anticommunist maquis: chiến khu chống Cộng.
MARINE adj: Thuộc về biển, thuộc về thủy quân lục chiến. n: Thủy quân lục chiến. United States Marine Corps: Binh chủng Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ.
MARITIME adj: Hàng hải. Maritime law: luật hàng hải. Maritime Administration: Cơ quan Hàng hải.
MARQUIS n: Hầu tước.
MARQUISE n: Nữ hầu tước.

MARTIAL adj: Thuộc về quân sự. Martial arts: võ thuật. Martial law: quân luật.
MARTYR n: Người tử vì đạo.
MARTYRDOM n: Sự tử vì đạo.
MARXIAN adj: Ảnh hưởng của học thuyết Marx.
MARXISM n: Học thuyết của Marx. Marxism-Leninism: học thuyết Mác-Lê.
MASTER n: Chủ, chúa tể, quan thầy, thầy. Mastermind: chủ mưu. Master race: chủng tộc chúa tể.
MATERIALISM n: Chủ trương duy vật. học thuyết duy vật. Historical materialism: duy vật sử quan.
MATRIARCH n: Nữ tộc trưởng.
MATRIARCHAL adj: Thuộc về mẫu hệ.
MATRIARCHATE n: Chế độ mẫu hệ.
MATRIARCHY n: Tổ chức mẫu hệ.
MAYOR n: Thị trưởng.
MAYORALTY n: Chức vụ thị trưởng.
MEDAL n: Huy chương, mề đai. Medal of Freedom: Huy chương Tự do. Medal of Honor: Huy chương Danh dự. Gold medal: huy chương vàng.
MEDICAID n: Chương trình trợ giúp y tế.
MEDICARE n: Chương trình y tế lão niên.
MEDIEVAL adj: Thuộc về Thời Trung cổ. n: Người Thời Trung cổ.
MEDIEVALISM n: Trung cổ tính, trung cổ học.
MEDIEVALIST n: Nhà trung cổ học, chuyên gia về thời trung cổ.
MEMBER n: Nhân viên, hội viên, đảng viên. Member of Parliament (MP): Nhân viên Quốc hội (Anh).
MEMBERSHIP n: Tư cách hội viên, tổng số hội viên.
MEMOIRS n: Hồi ký.
MEMORANDUM, số nhiều MEMORANDA n: Thông tư; công văn ngoại giao.
MEMORIAL adj: Kỷ niệm. Memorial Day: Ngày Lễ kỷ niệm Chiến sĩ Trận vong (30 tháng 5, Hoa Kỳ). Memorial monument: đài chiến sĩ.
MENSHEVIK, số nhiều MENSHEVIKS, MENSHEVIKI n: Đảng viên thuộc phe thiểu số (Cộng sản Nga).
MENSHEVISM n: Chủ trương của phe thiểu số (Cộng sản Nga).
MENSHEVIST n: Người theo chủ trương của phe thiểu số (Cộng sản Nga).
MERCANTILE adj: Trọng thương.
MERCANTILISM n: Chủ trương trọng thương.
MERCENARY adj n: Lính đánh thuê.
MESSIAH n: Chúa giáng trần, đấng cứu tinh.
MIDDLE adj: Giữa, trung. Middle Ages: Thời kỳ Trung cổ. Middle class: giai cấp trung lưu. Middle East, Mid East: Miền Trung Đông. Middle West, Mid West: Miền Trung Tây.
MILITANCY n: Tranh đấu tính, tính ưa tranh đấu.
MILITANT adj n: Tranh đấu, người tranh đấu.
MILITARISM n: Chánh sách quân phiệt, chế độ quân phiệt.
MILITARIST n: Nhà quân phiệt, người chủ trương quân phiệt.
MILITARISTIC adj: Quân phiệt.
MILITARIZATION n: Sự quân sự hóa.
MILITARIZE vb: Quân sự hóa.
MILITARY adj: Quân sự. Military police: quân cảnh. Military government: chánh phủ quân nhân. Military intervention: sự can thiệp quân sự.
MILITIA n: Dân vệ. Militiaman: lính dân vệ.
MINISTER n: Tổng trưởng, sứ thần, mục sư. Prime Minister: Thủ tướng. Minister plenipotentiary: sứ thần toàn quyền. Minister of Education: Tổng trưởng Giáo dục.
MINISTERIAL adj: Thuộc về tổng trưởng, thuộc về bộ. Ministerial rank: hàng tổng trưởng.
MINISTRY n: Bộ. Ministry of Finance: Bộ Tài chánh.
MINOR n: Người vị thanh niên. adj: Nhỏ, thuộc thiểu số. Minor party: chính đảng nhỏ.
MINORITY n: Thiểu số. Minority leader: lãnh tụ khối thiểu số.
MODERATE adj: Ôn hòa. Moderate politician: chính trị gia ôn hòa.

Moderate policy: chính sách ôn hòa. Moderate reaction: phản ứng ôn hòa.

MODERN adj: Tối tân, cận đại. Modern times: thời cận đại.

MODERNISM n: Tính cách tối tân.

MODERNIZATION n: Sự tối tân hóa. Modernization of the armed forces: sự tối tân hóa quân lực.

MODERNIZE vb: Tối tân hóa.

MODUS OPERANDI, số nhiều MODI OPERANDI (MO): Phương pháp làm việc, phương pháp thi hành.

MODUS VIVENDI, số nhiều MODI VIVENDI n: Tạm ước.

MONARCH n: Quốc vương.

MONARCHIC, MONARCHICAL adj: Thuộc về chính thể quân chủ.

MONARCHISM n: Chính thể, chế độ quân chủ.

MONARCHY n: Nền quân chủ. Parliamentary monarchy: chế độ quân chủ đại nghị. Constitutional monarchy: chế độ quân chủ lập hiến.

MONK n: Tu sĩ. Buddhist monk: tu sĩ Phật giáo.

MUNICIPAL adj: Thuộc về thị xã. Municipal worker: công chức của thị xã.

MUNICIPALITY n: Thị xã.

N

NATION n: Quốc gia, bộ lạc. Nationwide: toàn quốc. Nation-state: quốc gia độc chủng. Sioux Nation: Bộ lạc Sioux.
NATIONAL adj: Thuộc về quốc gia. National Socialism (Nazi): chủ nghĩa Quốc xã. National product: sản lượng quốc gia. National income: lợi tức quốc gia. National Guard: Vệ binh Quốc gia. National Liberation Front: Mặt trận Giải phóng Quốc gia. n: Công dân.
NATIONALISM n: Chủ nghĩa quốc gia.
NATIONALIST n: Người theo chủ nghĩa quốc gia, người quốc gia.
NATIONALITY n: Quốc gia tính.
NATIONALIZATION n: Sự quốc hữu hóa.
NATIONALIZE vb: Quốc hữu hóa.
NATIVE adj n: Thổ sinh, thổ dân. Native American: người Mỹ thổ sinh.
NATURALIZATION n: Sự nhập tịch. Immigration and Naturalization Service (INS): Sở Di trú và Nhập tịch.
NATURALIZE vb: Nhập tịch. Naturalized American: người Mỹ nhập tịch.
NAZI adj n: Chữ tắt của National Socialism, chủ nghĩa quốc xã.
NAZISM n: Chủ nghĩa Quốc xã.
NEGOTIATE vb: Thương lượng, đàm phán, thảo thuyết.
NEGOTIATOR n: Thảo thuyết gia.
NEGOTIATION n: Cuộc hội đàm. Peace negotiation: hòa đàm.
NEO- prefix: Mới, tân. Neo-colonialism: chủ nghĩa tân thực dân. Neo-nazi: tân quốc xã. Neophyte: tân tòng. Neolithic: thuộc về thời tân thạch khí.
NEPOTISM n: Gia đình trị.
NEUTRAL adj n: Trung lập. Neutral country: quốc gia trung lập. Neutral stand: lập trường trung lập.
NEUTRALISM n: Chủ trương trung lập.
NEUTRALITY n: Sự trung lập.
NEUTRALIZATION n: Sự trung lập hóa.
NEUTRALIZE vb: Trung lập hóa.
NEW adj: Mới, tân. Newborn: tân sinh. Newcomer: người mới tới. New World: Tân Thế giới. New Testament: Tân Ước. New Deal: Tân Chính sách.
NOBILITY n: Giai cấp quí tộc.
NOBLE adj n: Quí tộc.
NOBLEMAN n: Nhà quí tộc.
NOBLESSE n: Quí phái. Noblesse oblige: phải làm sang.
NO-MAN'S-LAND n: Vùng phi chiến.
NOM DE GUERRE n: Bí danh.
NOM DE PLUME n: Bút hiệu.
NOMINATE vb: Bổ nhiệm.
NOMINATION n: Sự bổ nhiệm, sự chỉ định. Presidential nomination: sự chỉ định người ra tranh cử Tổng thống.
NOMINEE n: Người được chỉ định.
NON- prefix: Bất, không. Non-cooperation: bất hợp tác. Non-partisan: vô đảng phái. Non-aligned: không liên kết. Non-resistance: bất kháng chiến. Nonviolence: bất bạo động.
NOTABILITY n: Giới chức sắc.
NOTABLE n: Chức sắc.
NOTARIZATION n: Sự thị thực.
NOTARIZE vb: Thị thực.
NOTARY PUBLIC n: Chưởng khế.
NOUVEAU RICHE n: Nhà giàu mới, trưởng giả học làm sang.
NULL adj: Vô hiệu lực. Null and void: vô hiệu lực và vô giá trị.

NULLIFICATION n: Sự vô hiệu hóa.
NULLIFY vb: Vô hiệu hóa.
NUNCIATURE n: Chức vị khâm sứ,
tòa khâm sứ.
NUNCIO n: Khâm sứ.

OBSCURANTISM n: Chính sách ngu dân.
OBSCURANTIST n: Kẻ chủ trương ngu dân.
OCCIDENT n: Tây Phương.
OCCIDENTAL adj: Thuộc về Tây phương.
OCCIDENTALISM n: Tây phương tính.
OCCIDENTALIZE vb: Tây phương hóa.
OCCUPATION n: Sự chiếm đóng. Occupation forces: lực lượng chiếm đóng.
OCCUPIER n: Kẻ chiếm đóng.
OCCUPY vb: Chiếm đóng. Occupied country: quốc gia bị chiếm đóng. Occupied territory: lãnh thổ bị chiếm đóng.
OFFENSIVE adj: Tấn công, công kích. Offensive strategy: chiến lược công kích. n: Sự tấn công, sự công kích. Diplomatic offensive: tấn công ngoại giao.
OFFICE n: Văn phòng, trụ sở. Prime Minister's Office: Văn phòng Thủ tướng, Phủ Thủ tướng. Office boy: tùy phái. Officeholder: người đang giữ chức vụ.
OFFICER n: Sĩ quan, nhân viên, viên chức. Police officer: cảnh sát viên. Military officer: sĩ quan quân đội.
OFFICIAL adj: Chính thức. Official statement: lời tuyên bố chính thức. n: Viên chức hữu trách. Olympiad official: viên chức thể vận hội.
OLD adj: Già, cũ, xưa, cổ. Old country: xứ gốc của người di cư. Old Glory: Cờ Hoa Kỳ. Old Testament: Cựu Ước. Old World: Cựu Thế giới.
OLIGARCH n: Người chủ trương chế độ quả đầu.
OLIGARCHIC, OLIGARCHICAL adj: Thuộc về chế độ quả đầu.
OLIGARCHY n: Chế độ quả đầu. Military oligarchy: chế độ quân nhân quả đầu.
OLYMPIAD n: Thế vận hội, vận động hội Cổ Hy Lạp.
OLYMPIAN adj: Thuộc về thế vận hội, thuộc về vận động hội Cổ Hy Lạp. n: Lực sĩ thế vận hội. Olympian games: vận động hội Cổ Hy Lạp.
OLYMPIC adj: Thuộc về thế vận hội. Olympic games: các cuộc tranh tài thế vận.
OPERATE vb: Thi hành, điều khiển, hành quân, hành động.
OPERATION n: Sự thi hành, sự điều khiển, cuộc hành quân. Search-and-destroy operation: hành quân lùng và diệt địch.
OPERATIVE n: Điệp viên.
OPPONENT n: Địch thủ. Political opponent: địch thủ chính trị.
OPPORTUNE adj: Đúng lúc.
OPPORTUNISM n: Chủ trương đầu cơ, thừa nước đục thả câu, xu thời.
OPPORTUNIST n: Người đầu cơ. Political opportunist: kẻ đầu cơ chính trị, chính trị gia xu thời.
OPPORTUNITY n: Cơ hội.
OPPOSE vb: Chống.
OPPOSITE adj: Đối diện, đối nghịch.
OPPOSITION n: Đối lập. Member of the opposition: người thuộc phe đối lập. Armed opposition: đối lập bằng võ lực, đối lập võ trang.
OPPRESS vb: Áp bức, áp chế.
OPPRESSION n: Sự áp bức. Tyrannical oppression: sự áp bức tàn bạo.
OPPRESSIVE adj: Tính áp bức.
ORDER n: Lệnh, trật tự, thứ tự. Law-

and-order advocate: người bênh vực chính sách "luật pháp và trật tự".
ORDINANCE n: Dụ.
ORDNANCE n: Quân nhu.
ORGAN n: Bộ phận, cơ quan.
ORGANIZATION n: Sự tổ chức, cơ quan. Organization of American States (OAS): Tổ chức các Quốc gia Mỹ châu. World Health Organization (WHO): Tổ chức Y tế Quốc tế. Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC): Tổ chức các Quốc gia Xuất cảng Dầu hỏa.
ORGANIZE vb: Tổ chức.
ORGANIZER n: Người tổ chức.
ORIENT n: Đông phương.
ORIENTAL adj: Thuộc về Đông phương. Oriental studies: Đông phương học. n: Người Đông phương.
ORIENTALISM n: Đông phương tính.
ORIENTALIST n: Học giả về Đông phương.
OUT- prefix: Ngoài, ngoại. Outbreak: nổi dậy. Outburst: bùng nổ. Outlaw: ngoài vòng luật pháp. Outpost: tiền đồn.
OVER- prefix: Trên, quá. Overcome: vượt. Overkill: làm cỏ, phản ứng quá lố. Overrule: bác bỏ. Overseas: hải ngoại. Overthrow: lật đổ. Overtime: giờ phụ trội. Overture: đề nghị. Overwhelm: đè bẹp.

P

PACIFIC adj: Hòa bình, thái bình. Pacific Ocean: Thái bình dương.
PACIFICATION n: Sự bình định.
PACIFISM n: Chủ trương hòa bình.
PACIFIST adj n: Thuộc về, người chủ trương hòa bình.
PACIFY vb: Bình định. Pacified area:vùng đã được bình định.
PACT n: Thỏa hiệp, minh ước.
PAGODA n: Chùa. Buddhist pagoda: chùa Phật giáo.
PAN- prefix:Liên. Pan-Asian: Liên Á. Pan-American: Liên Mỹ.
PARA- prefix: Bán. Para-military: bán quân sự. Parasite: ký sinh. Paratrooper: lính nhảy dù. Para-medical: bán y.
PARLIAMENT n: Quốc hội. Member of Parliament (MP): nhân viên quốc hội.
PARLIAMENTARIAN n: Chuyên viên về quốc hội.
PARLIAMENTARY adj: Thuộc về quốc hội. Parliamentary government: chính thể đại nghị. Parliamentary law: luật đại nghị.
PARIAH n: Tiện dân (Ấn Độ).
PARTISAN adj: Thuộc về đảng phái. **Partisan politics**: chính trị bè phái. n: Du kích quân, dân vệ của một giáo phái.
PARTY n: Đảng, phe, nhóm. Grand Old Party (GOP): Đảng Kỳ cựu, Đảng Cộng hòa. Democratic Party: Đảng Dân chủ. Party line: đường lối của đảng. Republican Party: Đảng Cộng hòa. Communist Party: Đảng Cộng sản. Labor Party: Đảng Lao động.
PASS n: Thông lưu, giấy thông lưu, giấy nghỉ phép, giấy xuất nhập. Passport: thẻ thông hành. Password: mật khẩu.
PASSE-PARTOUT n: Giấy thông lưu vô thời hạn.
PATRIARCH n: Tộc trưởng.
PATRIARCHY n: Phụ hệ.
PATRIMONIAL adj: Thuộc về di sản.
PATRIMONY n: Di sản.
PATRIOT n: Người yêu nước, nhà ái quốc.
PATRIOTIC adj: Ái quốc. Patriotic song: bài hát ái quốc.
PATRIOTISM n: Tinh thần ái quốc.
PAX n: Hòa bình. Pax Romana: Hòa bình La mã. Pax Sinica: Hòa bình Trung quốc. Pax Britannica: Hòa bình Anh quốc.
PEACE n: Hòa bình. Peace Corps: Đoàn Chí nguyện Hòa bình. Peacemaker: thượng thuyết gia hòa bình. Peace offer: đề nghị hòa bình. Peacetime: thời bình.
PEACEFUL adj: Hòa bình, yên ổn. Peaceful coexistence: sống chung hòa bình. Peaceful demonstration: biểu tình ôn hòa.
PEASANT n: Nông dân, nhà quê.
PEASANTRY n: Giai cấp nông dân.
PENAL adj: Thuộc về hình phạt. Penal code: bộ hình luật.
PENALIZATION n: Sự phạt.
PENALIZE vb: Phạt.
PENALTY n: Hình phạt.
PENANCE n: Khổ hạnh.
PENITENTIARY adj n: Khám đường, lao tù. Federal penitentiary: khám đường liên bang.
PEOPLE n: Dân tộc, nhân dân. People's Republic of China: Cộng hòa Nhân dân Trung hoa. People's war, people's army: chiến tranh nhân dân, quân đội nhân dân.
PERJURE vb: Bội thệ.
PERJURY n: Sự bội thệ.
PERMANENCE n: Sự thường trực.

PERMANENT adj: Thường trực. Permanent resident: thường trú nhân. Permanent secretary: thư ký thường trực.
PERSECUTE vb: Ngược đãi.
PERSECUTION n: Sự ngược đãi. Religious persecution: sự ngược đãi tôn giáo.
PERSONA GRATA, số nhiều PERSONAE GRATAE n: người tốt.
PERSONA NON GRATA, số nhiều PERSONAE NON GRATAE n: Nhân vật bất hảo.
PERSONALISM n: Học thuyết nhân vị.
PERSONALITY n: Nhân cách. Personality cult: sự tôn sùng cá nhân.
PETITION vb n: Thỉnh nguyện, thỉnh nguyện thư, điều thỉnh nguyện.
PETITIONER n: Người thỉnh nguyện.
PHALANGE n: Bộ binh võ trang nặng. Christian phalange: đạo binh Thiên chúa giáo.
PHALANGIST n: Lính bộ binh võ trang nặng.
PHILOSOPHER n: Triết gia.
PHILOSOPHIC adj: Thuộc về triết học.
PHILOSOPHIZE vb: Triết luận.
PHILOSOPHY n: Triết học.
PILGRIM n: Người hành hướng. The Mayflower Pilgrims: những người hành hướng trên tàu Mayflower.
PILGRIMAGE n: Cuộc hành hướng.
PLEBE n: Tân sinh viên sĩ quan, tân khóa sinh.
PLEBEIAN adj: Thường dân.
PLEBISCITE n: Trưng cầu dân ý.
PLEBS n: Thường dân (Cổ La mã).
PLENARY adj: Trọn. Plenary session: phiên họp khoáng đại.
PLENIPOTENTIARY adj n: Toàn quyền. Minister plenipotentiary: đặc sứ toàn quyền.
PLUTOCRACY n: Chế độ tài phiệt.
PLUTOCRAT n: Nhà tài phiệt.
PLUTOCRATIC adj: Thuộc về chế độ tài phiệt.
POLICE n: Cảnh sát. Police brutality: sự thô bạo của cảnh sát. Police action: hành động cảnh sát. Police force: lực lượng cảnh sát. Police state: quốc gia cảnh sát trị. Police station: bót cảnh sát. Policeman: cảnh sát viên.
POLICY n: Chính sách, hợp đồng bảo hiểm. Policy maker: người lập chính sách. Policyholder: người ký hợp đồng bảo hiểm.
POLITBURO n: Chính trị Cục (Nga Xô).
POLITICAL adj: Thuộc về chính trị. Political economy: kinh tế chính trị. Political science: chính trị học. Political arena: chính trường.
POLITICIAN n: Chính trị gia.
POLITICIZE vb: Chính trị hóa.
POLITICK vb: Làm chính trị.
POLITICO n: Chính trị gia bè phái. Republican politico: chính trị gia của Đảng Cộng hòa.
POLITICS n: Chính trị. To enter politics: tham gia chính trị.
POLITY n: Đơn vị chính trị.
POLL vb n: Đếm phiếu, thăm dò dư luận. Gallup Poll: bảng thăm dò dư luận Gallup.
PONTIFF n: Giáo chủ.
PONTIFICAL adj: Thuộc về giáo chủ.
PONTIFICAL n: Chức vị giáo chủ.
POOR adj n: Nghèo, người nghèo. Poorhouse: trại tế bần. Poor law: luật giúp đỡ người nghèo. Poor White: giai cấp người da trắng nghèo.
POPE n: Giáo hoàng.
POPULACE n: Quần chúng.
POPULAR adj: Thuộc về dân chúng, bình dân. Popular front: mặt trận bình dân. Popular sovereignty: quyền tối thượng của nhân dân, chủ quyền của nhân dân.
POPULARITY n: Sự được lòng dân, tín nhiệm của dân. Popularity contest: thi đua lấy lòng dân.
POPULATE vb: Ở, lập nghiệp.
POPULATION n: Dân chúng, dân số. Population explosion: sự đột tăng dân số.
POPULISM n: Chủ trương duy dân.
POPULIST n: Người chủ trương duy dân.
POPULOUS adj: Đông dân.

POST n: Chức vụ, nhiệm sở, bưu chính, đồn bót. Diplomatic post: nhiệm sở ngoại giao. Post office: bưu cục. Post exchange (PX): cửa hàng quân tiếp vụ. Trading post: tiệm tạp hóa. Postmaster general: tổng trưởng bưu chính.

POST- prefix: Sau, hậu. Postwar: hậu chiến. Postmortem: sau khi chết.

POSTAGE n: Bưu chính. Postage stamp: tem bưu chính.

POTENTATE n: Người cầm quyền.

POURPARLER n: Đàm phán sơ bộ.

P.O.W. n: Chữ tắt của prisoner of war, tù binh.

POWER n: Quyền lực, cường quốc. World power: cường quốc thế giới. Power politics: chính trị của cường quốc.

POWERFUL adj: Mạnh. Powerful leader: lãnh tụ mạnh. Powerful opposition: đối lập mạnh.

PRE- prefix: Tiền. Preamble: tiền đề. Prewar: tiền chiến. Predict: tiên đoán. Prefabricated: tiền chế. Prehistoric: tiền sử. Preliminary: mở đầu. Premeditated: dự mưu.

PRECINCT n: Quận. First precinct: Quận nhứt. Police precinct: quận cảnh sát.

PREFECT n: Thị trưởng (Pháp), tỉnh trưởng (Nhựt).

PREFECTURE n: Thị xã (Pháp), tỉnh (Nhựt).

PREMIER n: Thủ tướng.

PREMIERSHIP n: Chức vị thủ tướng.

PRESIDE vb: Chủ tọa.

PRESIDENCY n: Chức vị tổng thống, phủ tổng thống.

PRESIDENT n: Tổng thống, chủ tịch. President of the Republic: Tổng thống Cộng hòa. President-elect: tổng thống đắc cử. President for life: tổng thống suốt đời.

PRESIDENTIAL adj: Thuộc về tổng thống. Presidential candidate: ứng cử viên tổng thống. Presidential government: tổng thống chế. Presidential election: cuộc bầu cử tổng thống.

PRESIDIUM, PRAESIDIUM n: Chủ tịch đoàn.

PRESS n: Báo chí, làng báo. Press conference: họp báo. Pressman: nhà báo (Anh). Press release: bản tin. Free press: báo chí tự do. Controlled press: báo chí bị kiểm soát.

PRIEST n: Linh mục. Catholic priest: linh mục Công giáo.

PRIESTHOOD n: Chức vị linh mục, hàng linh mục.

PRIMARY n: Đề cử sơ bộ đảng.

PRIME MINISTER n: Thủ tướng. Deputy prime minister: phó thủ tướng.

PRINCE n: Hoàng tử, hoàng thân. Prince consort: hoàng tế. Prince of Wales: Hoàng thái tử (Anh).

PRINCESS n: Công chúa. Princess royal: trưởng công chúa.

PRINCIPALITY n: Công quốc. Principality of Monaco: Công quốc Monaco

PRISON n: Khám đường, nhà tù. Prison camp: trại tù. Prison sentence: án tù.

PRISONER n: Tù nhân. Prisoner of war (P.O.W.): tù binh. Political prisoner: tù chính trị.

PRIVITY n: Sự riêng tư.

PRIVY adj: Riêng tư. Privy Council: Hội đồng Tư vấn Hoàng gia (Anh). Privy Purse: Ngân quĩ hoàng gia (Anh).

PROCEDURAL adj: Thuộc về thủ tục.

PROCEDURE n: Thủ tục. Amendment procedures: các thủ tục tu chính. Administrative procedure: thủ tục hành chánh.

PROCLAIM vb: Tuyên cáo, tuyên ngôn.

PROCLAMATION n: Sự tuyên cáo, sự tuyên ngôn. Proclamation of Human Rights: Tuyên ngôn Nhân quyền. Proclamation of independence: tuyên cáo độc lập.

PROCONSUL n: Thống đốc (Cổ La mã).

PROGRESS n: Sự tiến bộ.

PROGRESSIST n: Người chủ trương tiến bộ, đảng viên đảng tiến bộ.

PROGRESSIVE adj: Tiến bộ. Progressive Conservative Party: Đảng Bảo thủ Tiến bộ (Gia Nã Đại).
PROGRESSIVISM n: Chủ trương tiến bộ.
PROLETARIAN adj n: Vô sản.
PROLETARIANIZATION n: Sự vô sản hóa.
PROLETARIANIZE vb: Vô sản hóa.
PROLETARIAT n: Giai cấp vô sản. Dictatorship of the Proletariat: độc tài vô sản.
PROMISE vb : Hứa hẹn. Promised land: đất hứa. n: Lời hứa. Broken promise: thất hứa.
PROMULGATE vb: Ban hành.
PROMULGATION n: Sự ban hành.
PROPAGANDA n: Sự tuyên truyền. Communist propaganda: tuyên truyền Cộng sản. Propaganda machine: bộ máy tuyên truyền. Propaganda techniques: kỹ thuật tuyên truyền. Propaganda leaflet: truyền đơn.
PROPAGANDISM n: Chủ trương tuyên truyền.
PROPAGANDIST n: Người tuyên truyền. Communist propagandist: cán bộ tuyên truyền Cộng sản.
PROPAGANDIZE vb: Tuyên truyền.
PROPORTION n: Tỷ lệ.
PROPORTIONAL adj: Theo tỷ lệ. Proportional representation: đại diện tỷ lệ.
PROSECUTE vb: Truy tố.
PROSECUTION n: Sự truy tố.
PROSECUTOR n: Biện lý.
PROTECT vb: Bảo vệ.
PROTECTION n: Sự bảo vệ.
PROTECTIONISM n: Chính sách bảo vệ mậu dịch.
PROTECTIONIST n: Người chủ trương bảo vệ mậu dịch.
PROTECTOR n: Người bảo vệ, người đỡ đầu.
PROTECTORATE n: Sự bảo hộ, xứ bảo hộ. French Protectorate: Bảo hộ Pháp.
PROTEGE, nu PROTEGEE n: Người được che chở, đàn em.
PROTEST vb n: Phản đối. Antiwar protest: phản chiến.
PROTESTANT n: Người phản đối, tín đồ Cơ đốc giáo.
PROTESTANTISM n: Cơ đốc giáo.
PROTESTATION n: Sự phản đối.
PROTOCOL n: Nghi lễ, biên bản sơ bộ. Military protocol: quân lễ. Royal protocol: nghi lễ hoàng gia.
PROVINCE n: Tỉnh.
PROVINCIAL adj: Thuộc về tỉnh, cấp tỉnh. Provincial administration: hành chánh tỉnh. n: Người ở tỉnh.
PROVINCIALISM n: Tính cách tỉnh.
PROVISION n: Điều khoản, tiếp tế.
PROVISIONAL adj: Lâm thời. Provisional government: chánh phủ lâm thời.
PROVISO n: Điều khoản.
PROVISORY adj: Thuộc về điều khoản.
PROVOST n: Phụ tá hành chánh đại học, giám đốc khám đường. Provost marshal: sĩ quan chỉ huy quân cảnh.
PUBLIC n: Công chúng. adj: Công cộng. Public defender: luật sư chỉ định, luật sư cải thí. Public domain: công thổ. Public law: công luật, luật. Public relations: giao tế. Public school: trường công lập. Public servant: công chức. Public works: công chánh.
PUBLICATION n: Sự xuất bản, sách vở.
PUBLISH vb: Xuất bản.
PUBLISHER n: Nhà xuất bản.
PURGE vb n: Thanh trừng. Bloody purge: cuộc thanh trừng đẫm máu.

Q

QUADRIPARTITE adj: Tứ phương, bốn phe. Quadripartite conference: hội nghị tứ phương.
QUAI D'ORSAY n: Bộ Ngoại giao Pháp.
QUEEN n: Nữ hoàng. Queen consort: hoàng hậu. Queen mother: hoàng thái hậu. Queen's Birthday: Ngày Lễ Sinh nhựt của Nữ hoàng (Anh).
QUORUM n: Túc số.
QUOTA n: Tỷ lệ. Immigration quota: tỷ lệ di trú.

R

RABBI n: Giáo sĩ Do thái.
RABBINATE n: Chức vị giáo sĩ Do thái.
RABBINIC adj: Thuộc về giáo sĩ Do thái.
RABBINISM n: Giáo điều của giáo sĩ Do thái.
RACE n: Chủng tộc, chạy đua. Race war: chiến tranh giữa các chủng tộc. Armament race: thi đua võ trang.
RACIAL adj: Thuộc về chủng tộc. Racial discrimination: kỳ thị chủng tộc.
RACIALISM n: Chủ trương kỳ thị chủng tộc.
RACISM n: Chủng tộc tự tôn.
RACIST n: Người tự tôn chủng tộc, người chủ trương chủng tộc tự tôn.
RADICAL adj n: Cấp tiến, toàn diện. Radical reform: cải tổ toàn diện.
RADICALISM n: Chủ trương cấp tiến.
RAJA, RAJAH n: Tiểu vương (Ấn độ).
RALLY vb n: Tập họp, mít tinh. Antiwar rally: mít tinh phản chiến.
REACT vb: Phản ứng.
REACTION n: Sự phản ứng. Violent reaction: sự phản ứng mạnh mẽ.
REACTIONARY adj: Phản động. Reactionary element: phần tử phản động.
REARMAMENT n: Tái võ trang. Spiritual rearmament: tái võ trang tinh thần.
REBEL adj n: Phản loạn, phiến loạn. Communist rebel: phiến Cộng.
REBELLION n: Cuộc nổi loạn.
REBELLIOUS adj: Thuộc về phản loạn.
RED adj: Đỏ, hồng, Cộng sản. Red Army: Hồng Quân. Red carpet: tiếp đón nồng hậu. Red Cross: Hội Hồng thập tự. Red Indian, Redskin: người Mỹ Da Đỏ, Redneck: thợ thuyền Miền Nam (Hoa Kỳ). Redcoat: lính Xích y (Anh). Red tape: hành chánh rườm rà.
REEDUCATE vb: Cải huấn, cải tạo.
REEDUCATION n: Cải huấn, cải tạo, học tập. Reeducation camp: trại học tập. Political reeducation: cải tạo chính trị.
REELECT vb: Tái cử.
REELECTION n: Sự tái cử.
REFERENDUM n: Trưng cầu dân ý.
REFORM vb n: Cải tổ, cải cách. Land reform: cải cách điền địa. Reform school: trường cải huấn thiếu niên.
REFORMATION n: Sự cải tổ, cải cách.
REFORMATORY adj: Cải huấn. Reformatory measure: biện pháp cải huấn.
REFORMED adj: Được cải huấn.
REFORMER n: Nhà cải cách.
REFORMISM n: Chủ trương cải cách.
REGENCY n: Sự nhiếp chánh.
REGENT n: Phụ chánh đại thần, quản trị viên.
REGICIDAL adj: Thí quân. Regicidal crime: tội thí quân.
REGICIDE n: Người phạm tội thí quân.
REGIME n: Chính thể. Republican regime: chính thể cộng hòa. Nationalist regime: chính thể quốc gia.
REGION n: Vùng, miền. Tactical region: vùng chiến thuật. Military region: vùng quân sự.
REGIONAL adj: Thuộc về vùng, địa phương. Regional conference: hội nghị cấp vùng.
REGIONALISM n: Tính cách vùng, địa phương tính.

REGULAR adj: Thường, chánh qui. Regular troops: bộ đội chánh qui.
REGULATE vb: Điều chỉnh.
REGULATION n: Thể lệ, điều lệ.
REIGN vb: Trị vì. n: Triều. Reign of terror: thời kỳ khủng bố.
RENOUNCE vb: Từ bỏ. To renounce one's citizenship: từ bỏ quốc tịch, từ tịch.
REPRESENT vb: Thay mặt, đại diện.
REPRESENTATION n: Sự đại diện. Diplomatic representation: phản đối ngoại giao.
REPRESENTATIVE n: Người đại diện, dân biểu. House of Representatives: Viện Dân biểu, Hạ Nghị viện.
REPRESS vb: Đàn áp, đè nén, áp chế.
REPRESSION n: Sự đàn áp. Political repression: sự đàn áp chính trị. Military repression: đàn áp bằng quân sự.
REPRESSIVE adj: Thuộc về đàn áp. Repressive measure: biện pháp áp chế.
REPRISAL n: Trả thù, trả đũa. Reprisal raid: cuộc công kích trả đũa.
REPUBLIC n: Cộng hòa. French Republic: Cộng hòa Pháp. Second Republic: Đệ Nhị Cộng hòa.
REPUBLICAN adj n: Cộng hòa. Republican Party: Đảng Cộng hòa. Republican national convention: đại hội toàn quốc của Đảng Cộng hòa.
REPUBLICANISM n: Chủ nghĩa cộng hòa.
REPUBLICANIZE vb: Cộng hòa hóa.
RESERVATION n: Để dành. Indian reservation: giới địa Da Đỏ.
RESERVE vb: Để dành, tồn trữ. n: Sự dè dặt, sự tồn trữ, phẩm vật tồn trữ, trừ bị. Reserve bank: ngân hàng tồn trữ. Reserve officer: sĩ quan trừ bị.
RESERVIST n: Quân nhân trừ bị.
RESIDENCE n: Trú sở. Permanent residence: sự thường trú, tư cách thường trú.
RESIDENT n: Trú nhân. Resident commissioner: cao ủy thường trú. Permanent resident: thường trú nhân.
RESIGN vb: Từ chức.
RESIGNATION n: Sự từ chức. Forced resignation: sự từ chức bị bắt buộc.
RESIST vb: Kháng cự.
RESISTANCE n: Kháng chiến. Anti-French resistance: kháng chiến chống Pháp. Fierce resistance: sự kháng chiến dữ dằn. Passive resistance: phản kháng thụ động.
RESISTANT n: Kháng chiến quân.
RESTORATION n: Trung hưng, phục hưng.
RESTORE vb: Phục hưng.
RETREAT vb: Rút lui, rút quân. n: Sự rút lui, cuộc rút quân, cuộc lui quân, lễ hạ cờ. Napoleon's retreat from Moscow: cuộc rút quân của Napoleon khỏi Mạc Tư Khoa.
REUNIFICATION n: Tái thống nhất. National reunification: tái thống nhất quốc gia.
REUNIFY vb: Tái thống nhất.
REUNION n: Tình trạng tái thống nhất.
REUNITE vb: Tái hợp.
REVERE vb: Tôn kính.
REVERENCE n: Sự tôn kính.
REVEREND adj: Đáng tôn kính. n: Linh mục, mục sư.
REVISE vb: Xét lại.
REVISION n: Sự xét lại.
REVISIONISM n: Chủ trương xét lại. Soviet revisionism: chủ trương xét lại của Nga Xô viết.
REVISIONIST n: Người chủ trương xét lại.
REVOLT vb: Phản loạn. n: Sự phản loạn.
REVOLUTION n: Cách mạng. French Revolution: Cuộc Cách mạng Pháp. American Revolution: Cuộc Cách mạng Mỹ.
REVOLUTIONARY adj: Thuộc về cách mạng. Revolutionary Calendar: Lịch Cách mạng (Pháp).

REVOLUTIONIST adj n: Người chủ trương cách mạng.
REVOLUTIONIZE vb: Cách mạng hóa, làm cách mạng.
RIGHT n: Quyền. Civil rights: dân quyền. Human rights: nhân quyền. Right of asylum: quyền tị nạn. Right of search: quyền khám xét. Constitutional rights: hiện quyền. adj: Hữu. Right wing: cánh hữu.
RIGHTFUL adj: Công bằng, đúng luật.
RIOT vb n: Bạo động. Bloody riot: bạo động đẫm máu. Riot Act: Luật chống bạo động (Anh). Urban riot: sự bạo động trong thành phố. Riot police: cảnh sát chống bạo động.
RIOTER n: Kẻ bạo động.
RIOTOUS adj: Bạo động. Riotous demonstration: biểu tình bạo động.
ROMAN adj: La mã. Roman architecture: kiến trúc La mã. Roman calendar: lịch La mã. Roman Catholic: Công giáo La mã. Roman law: luật La mã. n: Người La mã.
ROMANISM n: Cổ La mã học.
ROMANIST n: Học giả về Cổ La mã.
ROMANIZE vb: La mã hóa.
ROME n: Rome, La mã.
ROTURIER n: Người thường dân không thuộc giai cấp quí tộc.
ROUGE adj: Đỏ. Khmer Rouge: Khmer Đỏ.
ROYAL adj: Hoàng gia. Royal Air Force: Không quân Hoàng gia (Anh). Royal Mounted Police: Cảnh sát Kỵ mã Hoàng gia (Gia nã đại).
ROYALISM n: Chủ trương quân chủ.
ROYALIST n: Người chủ trương quân chủ. Royalist faction: phe quân chủ.
RULE n: Qui luật, truyền dạy. vb: Trị vì, cai trị.
RULER n: Nhà cai trị. Despotic ruler: người cai trị hà khắc.
RULING n: Lời tòa dạy.
RUN vb: Tranh cử. To run for Congress: tranh cử vào Quốc hội.
RUNOFF n: Bầu cử vòng nhì.
RURAL adj: Đồng quê, thôn quê. Rural area: vùng quê. Rural population: dân quê.

S

SABOTAGE vb n: Phá hoại.
SABOTEUR n: Kẻ phá hoại. Terrorist saboteur: kẻ khủng bố phá hoại.
SAFE adj: An toàn, an ninh. Safe-conduct: giấy an ninh thông hành.
SAFEGUARD vb n: Đề phòng.
SAFETY n: Sự an toàn, sự an ninh. Public safety: an ninh công cộng.
SALON n: Phòng khách sang trọng, nơi họp mặt văn nghệ, xa lông. Salon Communist: Cộng sản xa lông.
SALVAGE vb:Cứu, vớt.
SALVATION n: Sự cứu rỗi. National salvation: cứu quốc. Salvation Army: Đoàn quân Cứu rỗi.
SCHOOL n: Trường học, học đường. School board: hội đồng quản trị học đường. Schoolmaster: thầy giáo. Schoolmarm: cô giáo làng.
SEA n: Biển. Seabee: phiên âm của C.B. (construction battalion): tiểu đoàn công binh, công binh hải quân, đoàn ông biển. Seaboard: duyên hải. Sea captain: thuyền trưởng hãng hải. Seacoast: cận duyên. Sea king: hải tặc (Bắc Âu). Sea lane: hải đạo. Sea port: hải cảng. Sea power: hải cường.
SEAL n: Ấn, con dấu. Seal of the President of the United States: Ấn của Tổng thống Hoa kỳ.
SEARCH vb n: Tìm kiếm, khám xét, lục soát. Search warrant: giấy cho phép xét nhà. Search-and-destroy operation: hành quân lùng và diệt địch.
SECEDE vb: Tách rời, ly khai.
SECESSION n: Sự ly khai. War of secession: chiến tranh ly khai.
SECESSIONISM n: Chủ trương ly khai.
SECESSIONIST n: Người chủ trương ly khai.
SECRECY n: Sự bảo mật.
SECRET adj: Bí mật. Secret ballot: đầu phiếu kín. Secret police: mật thám. Secret Service: Sở Mật vụ. Secret society: hội kín. Secret agent: điệp viên. Secret diplomacy: ngoại giao mật, ngoại giao đi đêm.
SECRETARIAL adj: Thuộc về thơ ký, thuộc về văn phòng.
SECRETARIAT n: Văn phòng, trụ sở.
SECRETARY n: Bộ trưởng, thơ ký, tham vụ. United States Secretary of State: Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ. Secretary of State: Bộ trưởng Nội vụ Tiểu bang. Secretary of Embassy: Tham vụ ngoại giao. Executive secretary: thơ ký chấp hành.
SECRETIVE adj: Tính bảo mật.
SECT n: Phái. Religious sect: giáo phái. Buddhist sect: giáo phái Phật giáo.
SECTARIAN adj: Phe phái, bè phái. Sectarian politics: chính trị bè phái.
SECTARY adj: Thuộc phe phái.
SECTION n: Ban, phần. Political section: ban chính trị vụ.
SECTIONAL adj: Thuộc ban, phần. Sectional interests: quyền lợi địa phương.
SECTIONALISM n: Chủ trương bảo vệ quyền lợi địa phương.
SECURE adj: An toàn, vững chắc. Secure hideaway: nơi ẩn náu an toàn. Secure base: căn bản vững chắc. vb: Làm cho an toàn, vững chắc.
SECURITY n: Sự an toàn, sự an ninh. National security: an ninh quốc

gia. United Nations Security Council: Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc.

SEDITION n: Sự dấy loạn, sự gây loạn.

SEDITIONARY n: Kẻ dấy loạn.

SEDITIOUS adj: Thuộc về dấy loạn.

SEGREGATE vb: Phân chia. Segregated education: giáo dục phân chia theo chủng tộc, hay nam nữ tính.

SEGREGATION n: Sự phân chia. Racial segregation: phân chia chủng tộc. Sex segregation: phân chia nam nữ.

SEGREGATIONIST n: Người chủ trương phân chia.

SEIGNEUR n: Chúa, lãnh chúa.

SEIGNEURIAL adj: Thuộc về lãnh chúa.

SEIGNEURY n: Lãnh địa.

SELF- prefix: Tự. Self-accusation: tự tố cáo. Self-appointed: tự bổ nhiệm. Self-confession: tự thú. Self-defense: tự vệ. Self-determination: tự quyết. Self-government: tự chủ. Self-criticism: tự kiểm thảo.

SENATE n: Thượng Nghị viện. United States Senate: Thượng Nghị viện Hoa Kỳ. State Senate: Thượng Nghị viện Tiểu bang.

SENATOR n: Nghị sĩ.

SENATORIAL adj: Thuộc về thượng nghị viện. Senatorial district: đơn vị bầu cử nghị sĩ.

SENATORSHIP n: Chức vị nghị sĩ.

SENTENCE n: Án tòa. Death sentence: án tử hình. Life sentence: án tử chung thân. Light sentence: án nhẹ. Prison sentence: án tù. vb: Kêu án.

SEPARATE vb adj: Phân chia, phân ly.

SEPARATION n: Sự phân chia. Separation between State and Church:Giáo Chánh phân ly.

SEPARATISM n: Chủ trương phân ly.

SEPARATIST n: Người chủ trương phân ly.

SERVANT n: Gia nhân, công nhân. Public servant: công chức.

SERVE vb: Phục vụ, phục dịch.

SERVICE n: Dịch vụ, sở. Civil service: công vụ. Foreign service: ngoại giao. Armed services: quân vụ. Secret Service: Mật vụ.

SERVITUDE n: Sự tôi đòi. Glory and servitude: vinh nhục.

SHAH n: Quốc vương Iran.

SHAKE vb n: Lay động. Shake-up: cải tổ. Cabinet shake-up: cải tổ nội các.

SHAME n: Xấu hổ, ô nhục. Wall of Shame: Bức Tường Ô nhục. Day of National Shame: Ngày Quốc nhục.

SHAMEFUL adj: Nhục nhã.

SHAMELESS adj: Trơ trẽn.

SHANGRI-LA n:Nơi cực lạc.

SHERIFF n: Cảnh sát trưởng. Sheriff's deputy: cảnh sát viên nông thôn.

SILENCE n: Sự yên lặng. vb: Làm cho yên lặng.

SILENT adj: Yên lặng. Silent majority: đa số yên lặng.

SLAVE n: Nô lệ. vb: Làm mọi, buôn bán nô lệ. Slaveholder: chủ nô lệ. Slave State: Tiểu bang có chế độ nô lệ. Slave trade: buôn bán nô lệ.

SLAVERY n: Chế độ nô lệ.

SLAVOCRACY n: Chế độ duy nô.

SOCIAL adj: Thuộc về xã hội. Social contract: xã ước. Social democracy: dân chủ xã hội. Social science: khoa học xã hội. Social secretary: bí thư. Social security: an ninh xã hội. Social service: sở xã hội. Social welfare: cứu trợ xã hội. Social works: công việc xã hội.

SOCIALISM n: Xã hội chủ nghĩa.

SOCIALIST n: Người chủ trương xã hội chủ nghĩa.

SOCIALISTIC adj: Có tính xã hội chủ nghĩa.

SOCIALIZE vb: Xã hội hóa, giao thiệp. Socialized medicine: chế độ y tế xã hội.

SOCIETY n: Xã hội, hội đoàn. Charitable society: hội từ thiện.

SOCIO- prefix: Xã hội. Socio-economic: kinh tế xã hội. Sociometry: xã hội trắc học. Sociopolitical: chính trị xã hội.

SOCIOLOGY n: Xã hội học.

SOLDIER n: Lính, quân nhân, bộ đội. Soldier of fortune: lính đánh thuê. Soldiers' home: cư xá cựu chiến binh.

SOLICITOR n: Cố vấn pháp luật. Solicitor general: phụ tá đặc trách pháp luật cạnh tổng trưởng tư pháp.

SOVEREIGN adj: Tối thượng. Sovereign rights: quyền tối thượng. n: Quốc trưởng.

SOVEREIGNTY n: Tự chủ. National sovereignty: tự chủ quốc gia.

SOVIET adj n: Xô viết. Soviet Supreme: Xô viết Tối cao.

SOVIETIZATION n: Sự xô viết hóa.

SOVIETIZE vb: Xô viết hóa.

SOVKHOZ, số nhiều SOVKHOZY, SOVKHOZES n: nông trường tập thể (Nga).

SPARTACIST n: Người chủ trương xã hội chủ nghĩa cực đoan.

SPARTAN adj: Kỷ luật khắc khổ.

SPECIAL adj: Đặc biệt. Special jury: bồi thẩm đoàn đặc biệt. Special privilege: đặc quyền. Special session: phiên họp đặc biệt. Special interests: quyền lợi đặc biệt. Special treatment: đối đãi đặc biệt.

SPECIALIST n: Chuyên viên.

SPECIALITY n:Ngành chuyên môn.

SPECIALIZATION n: Sự chuyên môn hóa.

SPECIALIZE vb: Chuyên môn hóa.

SPECIALTY n: Sản phẩm đặc biệt.

SPIRIT n: Tinh thần, linh hồn.

SPIRITUALISM n: Chủ trương duy tâm, duy tâm luận.

SPY vb: Dọ thám. n: Gián điệp, điệp viên. Spy ring: ổ gián điệp. Spy network: hệ thống gián điệp.

STAFF n: Nhân viên, bộ tham mưu. Staff officer: sĩ quan tham mưu. General staff: bộ tổng tham mưu. Chief of staff: tham mưu trưởng. vb: Bổ nhiệm nhân viên.

STAFFER n: Nhân viên, nhân viên tham mưu.

STAND n: Lập trường. Standpoint: lập trường căn bản.

STANDARD n: Cờ hiệu, tiêu chuẩn, trình độ. Standard-bearer: người thủ cờ. Standard of living: mức sống.

STANDARDIZATION n: Sự tiêu chuẩn hóa.

STANDARDIZE vb: Tiêu chuẩn hóa.

STANDING adj: Thường trực. Standing army: quân đội hiện dịch. Standing committee: ban chấp hành thường trực.

STAR n: Sao. Stars and Bars: Cờ Miền Nam (Nội chiến Mỹ). Stars and Stripes, Star-Spangled Banner: Cờ Hoa Kỳ. Five-star general: tướng năm sao.

STATE vb: Tuyên bố. n: Nhà nước, tình trạng, quốc gia, tiểu bang. State capitalism: chủ nghĩa tư bản nhà nước. State church: giáo hội nhà nước, giáo hội chính thức. State flower: hoa tượng trưng tiểu bang. State guard: vệ binh tiểu bang. Statehouse: trụ sở quốc hội tiểu bang. State of war: tình trạng chiến tranh. State prison: khám đường tiểu bang. State university: viện đại học tiểu bang. State socialism: chủ nghĩa xã hội nhà nước. States' rights: quyền của tiểu bang. Statesman: chính khách.

STATEHOOD n: Tư cách tiểu bang. Statehood of Hawaii: tư cách tiểu bang của Hawaii.

STATEMENT n: Lời tuyên bố. Official statement: lời tuyên bố chính thức.

STATISM n: Chủ trương kinh tế chỉ huy.

STATURE n: Uy tín.

STATUS n: Tư cách, tình trạng. Status quo: nguyên trạng. Immigration status: tư cách di trú.

STATUTE n: Qui luật, điều lệ.

Statute of limitations: thời hiệu.
STATUTORY adj: Do luật định.
STOCK n: Tồn trữ, tích trữ, chứng khoán, cổ phần. Stock-broker: nhà buôn chứng khoán. Stock market: thị trường chứng khoán.
STONE n: Đá, thạch. Stone Age: thời đại đồ đá, thời đại thạch khí.
STRATAGEM n: Mưu chước, mưu kế.
STRATEGIC adj: Thuộc về chiến lược. Strategic hamlet: ấp chiến lược. Strategic Air Command (SAC): Bộ Tư lệnh Không quân Chiến lược.
STRATEGIST n: Chiến lược gia.
STRATEGY n: Chiến lược.
STRONG adj: Mạnh, khỏe. Strong-arm: mạnh tay. Stronghold: cứ điểm. Strongman: người hùng.
STRUGGLE n vb: Tranh đấu. Class struggle: giai cấp đấu tranh.
SUB- prefix: Hạ, dưới, ngầm, ngoại, tiểu. Subcommittee: tiểu ban. Submission: thần phục. Subpeona: trát đòi hầu tòa. Subsidy: tài trợ. Sub-standard: dưới tiêu chuẩn. Suburb: ngoại ô. Subversion: lật đổ.
SUBJECT n: Thần dân, thuộc dân. British subject: thần dân Anh. French subject: thuộc dân Pháp. vb: Đặt dưới sự cai trị.
SULTAN n: Quốc vương Hồi giáo.
SULTANA n: Hoàng hậu Hồi giáo.
SULTANATE n: Vương quốc Hồi giáo.
SUMMIT n: Đỉnh. Summit conference: hội nghị thượng đỉnh. Summit talk: hội đàm thượng đỉnh.
SUPER- prefix: Thượng, trên, đại, siêu. Superficial: nông cạn. Superman: siêu nhân. Super-power: siêu cường. Supervisor: quản trị viên.
SUPERINTENDENT n: Tổng quản trị viên. Superintendent of schools: tổng quản trị học đường.
SUPERIOR adj: Thượng, trên. Superior court: tòa thượng thẩm. n: Bề trên. Superior general: bề trên.
SUPERIORITY n: Thượng, tôn. Superiority complex: tự tôn mặc cảm.
SUPPLIER n: Người tiếp tế, người cung cấp.
SUPPLY n: Tiếp tế, cung cấp. Military supplies: quân tiếp vụ.
SUPPORT vb n: Ủng hộ, yểm trợ. Popular support: sự ủng hộ của dân chúng. Support mission: không yểm.
SUPPORTER n: Người ủng hộ.
SUPRANATIONAL adj: Xuyên quốc gia.
SUPREMACIST n: Người chủ trương ưu thế. White supremacist: người chủ trương dân da trắng ưu thế.
SUPREMACY n: Ưu thế.
SUPREME adj: Tối cao, tối thượng. Supreme court: tối cao pháp viện.
SURETE n: Công an. French Surete: Công an Pháp.
SURRENDER vb n: Đầu hàng, đầu thú. Unconditional surrender: đầu hàng vô điều kiện.
SURVEILLANCE n: Giám sát. Police surveillance: cảnh sát canh chừng.
SURVEILLANT n: Giám thị.
SURVEY vb n: Kiểm tra.
SUZERAIN n: Bá vương.
SUZERAINTY n: Tư cách bá vương.
SWAMI n: Thầy giảng, swami (Ấn Độ).
SWEAR vb: Tuyên thệ, thề. Swear in: tuyên thệ nhậm chức. Swear out: tố cáo có tuyên thệ.
SYNDICAL adj: Thuộc về nghiệp đoàn.
SYNDICALISM n: Chế độ nghiệp đoàn.
SYNDICATE n: Nghiệp đoàn. Crime syndicate: tổ chức phạm pháp.
SYSTEM n: Hệ thống. Capitalist system: hệ thống tư bản.
SYSTEMATIC adj: Có hệ thống. Systematic sabotage: phá hoại có hệ thống.
SYSTEMATIZATION n: Sự hệ thống hóa.
SYSTEMATIZE vb: Hệ thống hóa.

T

TABOO,TABU adj n: Cấm kỵ, kiêng cử.
TACTICAL adj: Chiến thuật.
TACTICIAN n: Chiến thuật gia.
TACTICS n: Chiến thuật.
TALK vb: Nói chuyện, đàm phán. n: Hội đàm. Peace talk: hòa đàm. Summit talk: hội đàm thượng đỉnh.
TAO n: Đạo.
TAOISM n: Đạo giáo, Lão giáo.
TASK n: Công việc. Task force: lực lượng đặc nhiệm.
TAX n: Thuế. Tax evasion: trốn thuế. Tax-exempt: miễn thuế. Income tax: thuế lợi thức.
TAXATION n: Sự đánh thuế.
TEACH vb: Dạy học.
TEACHER n: Thầy giáo, giáo viên. Teachers college: trường sư phạm. High school teacher: giáo viên trung học.
TEMPLE n: Đền thờ.
TENANT n: Người ở nhà mướn. Tenant farmer: tá điền.
TERRITORIAL adj: Thuộc về lãnh thổ. Territorial waters: lãnh hải. Territorial acquisition: sự thụ đắc lãnh thổ. Territorial expansion: sự bành trướng lãnh thổ.
TERRITORY n: Lãnh thổ. National territory: lãnh thổ quốc gia.
TERROR n: Khủng bố. Reign of terror: thời kỳ khủng bố.
TERRORISM n: Chủ trương khủng bố. International terrorism: khủng bố quốc tế.
TERRORIZATION n: Sự khủng bố.
TERRORIZE vb: Khủng bố.
THIRD adj: Thứ ba, đệ tam. Third estate: đệ tam giai cấp (Pháp). Third force: lực lượng thứ ba. Third party: đệ tam nhân, đệ tam đảng. Third World: Thế giới thứ ba. Third Republic: Đệ Tam Cộng hòa.
TILL vb: Cày cấy.
TILLER n: Dân cày, nông dân. Land to the tiller: người cày có ruộng.
TIME n: Thời gian, thời kỳ, thời đại, thời sự. Ancient times: thời cổ. Time immemorial: từ xưa. Timetable: thời khắc biểu. The Times: Thời Báo.
TITLE n: Tựa đề, chức vụ. Title-holder: người mang chức vụ.
TITULAR adj: Thực thụ, danh vị.
TOLERANCE n: Sự khoan dung. Religious tolerance: sự khoan dung tôn giáo.
TOLERANT adj: Tính khoan dung.
TOLERATE vb: Khoan dung.
TOLERATION n: Chính sách khoan dung.
TORY adj : Bảo thủ. Tory Party: Đảng Bảo thủ (Anh). Tory democracy: chủ thuyết dân chủ bảo thủ. n: Đảng viên Đảng Bảo thủ; người Mỹ trung thành với mẫu quốc Anh.
TORYISM n: Chủ trương bảo thủ; đường lối của Đảng Bảo thủ.
TOTALITARIAN adj: Chuyên chế. Totalitarian regime: chế độ chuyên chế.
TOTALITARIANISM n: Chủ trương chuyên chế.
TOVARICH, TOVARISH n: Đồng chí (Nga).
TOWN n: Thành phố. Town clerk: hộ lại. Town crier: thằng mõ. Town hall: tòa thị chính. Town manager: thị trưởng. Township: đơn vị thành phố. Townspeople: thị dân.
TRADE vb: Buôn bán, trao đổi. n: Thương mại. Trade agreement: thương ước. Trade route: đường thương mại.

Trademark: nhãn hiệu. Trade school: trường huấn nghệ. Trade union: nghiệp đoàn. Foreign trade: ngoại thương.

TRADING n: Buôn bán. Trading post: tiệm thổ sản, tiệm tạp hóa.

TRADITION n: Truyền thống.

TRADITIONAL adj: Truyền thống. Traditional institution: định chế truyền thống.

TRADITIONALISM n: Chủ trương thủ cựu.

TRADITIONALIST n: Người thủ cựu.

TRAITOR n: Kẻ phản bội, kẻ phản quốc.

TRAITOROUS adj: Phản bội.

TRANS- prefix: Xuyên. Transcontinental: xuyên lục địa. Transfer: thuyên chuyển, chuyển. Transformation: sửa đổi. Transition: chuyển tiếp. Transportation: chuyên chở. Transcanadian Highway: Xa lộ Xuyên Gia nã đại. Transvietnamese Railroad: Đường xe lửa xuyên Việt.

TREASON n: Sự phản bội, sự phản quốc.

TREASONOUS adj: Phản bội, phản quốc.

TREASURE n: Quí vật.

TREASURY n: Kho tàng, tài chính, trụ kim. Treasury Department: Bộ Tài chánh.

TREATY n: Hiệp ước, minh ước. Unequal treaty: hiệp ước bất bình đẳng. Southeast Asian Treaty Organization (SEATO): Minh ước Liên phòng Đông Nam Á. North Atlantic Treaty Organization (NATO): Minh ước Bắc Đại tây dương. ANZUS: Minh ước Liên phòng Úc-Tân Tây lan-Hoa kỳ (Australia-New Zealand-United States).

TRI- prefix: Ba, tam. Triborder: tam biên. Tricolor: tam tài. Triennial: tam niên. Trilingual: tam ngữ. Trinity: ba ngôi. Tripartite: tam đẳng. Trilateral tam phương. Trilateral treaty: minh ước tam phương.

TRIAL n: Sự thử thách, sự xử án. Public trial: xử án công cộng. Trial jury: bồi thẩm đoàn. Trial lawyer: trạng sư xử án.

TRIARCHY n: Tam đầu chế.

TRIBAL adj: Thuộc về bộ lạc. Tribal law: luật bộ lạc.

TRIBALISM n: Tinh thần bộ lạc.

TRIBE n: Bộ lạc. Indian tribe: Bộ lạc Mỹ Da Đỏ.

TRIBESMAN n: Dân bộ lạc.

TRIBUNAL n: Tòa án, pháp đình.

TRIBUNE n: Trạng sư (Cổ La mã); khán đài, diễn đàn.

TRIBUTARY adj n: Triều cống, thần phục.

TRIBUTE n: Sự triều cống.

TRIUMPH n: Lễ khải hoàn (Cổ La mã); chiến thắng.

TRIUMPHANT adj: Thuộc về chiến thắng, ca khúc khải hoàn.

TRIUMVIR n: Tam đầu.

TRIUMVIRAL adj: Thuộc về tam đầu chế.

TRIUMVIRATE n: Tam đầu chế.

TROIKA n: Tam mã xa, tam đầu chế.

TROJAN n: Dân thành Troy (Cổ Hy lạp). adj: Thuộc về thành Troy, mưu chước. Trojan horse: ngựa thành Troy, mưu chước xâm nhập.

TROPHY n: Chiến lợi phẩm, đài kỷ niệm chiến thắng (Cổ La mã, Cổ Hy lạp).

TROUBLE n: Sự lộn xộn, phiền phức. Labor trouble: tranh chấp lao động. Troublemaker: người gây rối. Troubleshooter: người hòa giải.

TRUCE vb n: Hưu chiến.

TRUE adj: Thật, xác thật. True and lawful king: vua chính thống. Trueborn Englishman: người Anh thổ sinh.

TRUST vb: Tin cậy, tín cẩn. n:Sự tín cẩn, tổ hợp. Trustbuster: chuyên viên chống tổ hợp. Trust territory: lãnh thổ đặc quản.

TRUSTEE n: Người quản trị di sản, quốc gia đặc quản. Board of trustees: hội đồng quản trị tài chính.

TRUSTEESHIP n: Sự quản trị di sản, chế độ đặc quản. United Nations Trusteeship Council: Hội đồng Đặc quản Liên hiệp quốc.

TYCOON n: Đại thương gia, lãnh tụ chính trị.

TYRANNICAL adj: Bạo ngược.
TYRANNICIDE n: Kẻ giết bạo quân.
TYRANNIZE vb: Áp chế tàn bạo.
TYRANNOUS adj: Tính bạo ngược.
TYRANNY n: Sự bạo ngược.
TYRANT n: Bạo quân.

U

ULTIMATUM, số nhiều ULTIMATUMS, ULTIMATA n: Tối hậu thư.

ULTRA- prefix: Cực. Ultraconservative: bảo thủ cực đoan. Ultranationalism: chủ nghĩa quốc gia cực đoan.

UN- prefix: Phi, không, bất. Un-American: Phi Mỹ. Unarmed: phi võ trang. Unconstitutional: bất hợp hiến. Uncontrollable: không kiểm soát được. Unemployed: thất nghiệp. Unfair: bất công. Ungovernable: bất trị. Unguarded: không được phòng vệ. Unimpeachable: không thể bị truy tố. Unjust: bất công. Unlawful: bất hợp pháp. Unpopular: không được lòng dân. Unprincipled: không theo nguyên tắc nào. Unthrone: truất phế. Untouchable: tiện dân.

UNANIMITY n: Sự nhứt trí, đồng tâm, đồng lòng.

UNANIMOUS adj: Nhứt trí.

UNCLE SAM n: Bác Sam, Chánh phủ Hoa Kỳ.

UNCLE TOM n: Bác Tom, nô lệ trung thành.

UNDER- prefix: Dưới, kém. Undercover: hoạt động chìm. Underdeveloped: kém mở mang. Underdog: kẻ yếu thế. Underground: mật. Underproduction: sản xuất kém. Undersecretary: thứ trưởng. Undersigned: ký tên phía dưới. Understanding: thỏa thuận ngầm. Under-the-counter: lén lút. Undesirable: [illegible] nảo.

UNEQUAL adj: Bất bình đẳng. Unequal treaty: hiệp ước bất bình đẳng.

UNI- prefix: Một, nhất, độc. Unicameral: độc viện. Unification: thống nhất. Uniform: đồng phục, đồng nhất. Unilateral: đơn phương.

UNION n: Liên bang, hội đoàn, phe Miền Bắc (Nội chiến Mỹ). Union of Soviet Socialist Republics: Liên bang Cộng hòa Xã hội Xô viết. Trade union: nghiệp đoàn. Labor union: nghiệp đoàn lao động.

UNIONIZATION n: Sự nghiệp đoàn hóa.

UNIONIZE vb: Nghiệp đoàn hóa.

UNIT n: Đơn vị.

UNITY n: Sự thống nhất.

UNITED NATIONS n: Liên hiệp quốc.

UNITED STATES OF AMERICA n: Hiệp Chúng quốc Mỹ châu, Hoa Kỳ.

UNIVERSAL adj: Phổ thông, hoàn cầu. Universal suffrage: phổ thông đầu phiếu.

UNIVERSE n: Vũ trụ. Miss Universe: Hoa hậu hoàn cầu, hoa hậu thế giới.

UNIVERSITY n: Viện đại học.

UNKNOWN SOLDIER n: Chiến sĩ vô danh.

UNWRITTEN adj: Bất thành văn. Unwritten constitution: hiến pháp bất thành văn. Unwritten law: luật bất thành văn.

UP- prefix: Trên, thượng. Up-and-down: lên voi xuống chó. Upheaval: biến động. Upper-class: giai cấp thượng lưu. Uprising: nổi dậy.

URBAN adj: Thị tính.

URBANISM n: Thiết kế đô thị.

URBANIST n: Nha thiết kế đô thị.

URBANITE n: Thị dân.

URBANIZATION n: Sự đô thị hóa.

URBANIZE vb: Đô thị hóa.

USURP vb: Soán ngôi.

USURPATION n: Sự soán ngôi.

USURPER n: Kẻ soán ngôi.

UTOPIA n: Sự không tưởng.

UTOPIAN adj: Không tưởng. Utopian socialism: chủ thuyết xã hội không tưởng.

UTOPIANISM n: Lý thuyết không tưởng.

UTOPISM n: Chủ thuyết không tưởng.

UTOPIST n: Người chủ trương không tưởng.

V

VALID adj: Có hiệu lực.
VALIDATE vb: Hiệu lực hóa.
VALIDATION n: Sự hiệu lực hóa.
VALIDITY n: Tình trạng có hiệu lực.
VANQUISH vb: Đánh bại, chiến thắng.
VASSAL n: Chư hầu, bồi thần.
VASSALAGE n: Chế độ chư hầu.
V-DAY n: Victory Day, Ngày Chiến thắng.
VEDA n: Kinh Phệ đà.
VEEP, V.P. n: Chữ tắt của vice-president, phó tổng thống.
VENERABLE adj: Đáng kính. n: Đại Đức.
VERDICT n: Quyết định của bồi thẩm đoàn.
VESTMENT n: Y phục giáo lễ.
VETERAN n: Cựu chiến binh, kỳ cựu. Veterans Day: Ngày Lễ Cựu Chiến binh (11 tháng 11). Veterans' preference: chế độ ưu đãi cựu chiến binh. Veterans Administration (VA): Cơ quan Cựu Chiến binh vụ.
VETO n vb: Phủ quyết.
VICAR n: Cha sở. Vicar of Christ: Giáo hoàng.
VICE- prefix: Phó. Vice-President: Phó Tổng thống. Vice-Roy: Phó Vương. Vice-consul: phó lãnh sự.
VICTOR n: Người thắng trận, người thắng cuộc.
VICTORIOUS adj: Thắng trận.
VICTORY n: Chiến thắng.
VILLAGE n: Làng, xã. Village chief: xã trưởng. Olympic village: làng thể vận.
VILLAGER n: Dân làng.
VIOLATE vb: Xâm phạm, vi phạm.
VIOLATION n: Sự vi phạm. Curfew violation: sự vi phạm giờ giới nghiêm.
VIOLENCE n: Sự bạo động.
VIOLENT adj: Bạo động.
VISA n: Chiếu khán. Diplomatic visa: chiếu khán ngoại giao. Official visa: chiếu khán công vụ. Transit visa: chiếu khán thông qua.
VISCOUNT n: Tử tước.
VITAL adj: Thuộc về đời sống. Vital statistics: hộ tịch, lý lịch.
VOLUNTARY adj: Tình nguyện. Voluntary contribution: đóng góp tình nguyện. Voluntary army: quân đội tình nguyện.
VOLUNTEER n: Người tình nguyện. Volunteers of America: Đoàn chí nguyện Mỹ.

W

WALL n: Bức tường. Wall Street: Thị trường Chứng khoán Mỹ. Wall of Shame: Bức Tường Ô nhục.

WAR n: Chiến tranh. Cold war: chiến tranh lạnh. War of liberation: chiến tranh giải phóng. Civil war:nội chiến. Foreign war: chiến tranh hải ngoại. People's war: chiến tranh nhân dân. Guerrilla war: du kích chiến. State of war: tình trạng chiến tranh. Declaration of war: tuyên chiến. War crime: tội phạm chiến tranh. War footing: thế sẵn sàng lâm chiến. War game: tập trận. War hawk: diều hâu ủng hộ chiến tranh. War head: đầu đạn hỏa tiễn. Warlord: sứ quân. War power: quyền tuyên chiến. Warship: chiến đỉnh. War zone: vùng quân sự. Wartime: thời chiến. Hot war: chiến tranh nóng. Bush war: giặc cỏ, chiến tranh giới hạn. Ideological war: chiến tranh ý thức hệ. World war: thế chiến. The Great War: Đệ Nhứt Thế chiến.

WARFARE n: Kỹ thuật chiến tranh. Political warfare: chiến tranh chính trị. Nuclear warfare: chiến tranh nguyên tử. Psychological warfare: chiến tranh tâm lý, tâm lý chiến.

WARRIOR n: Lính chiến, chiến sĩ.

WASP n: Chữ tắt của White Anglo-Saxon Protestant, người Mỹ da trắng gốc Anh-Nhật nhỉ man theo đạo Cơ đốc.

WASPISH adj: Tư cách, tinh thần Wasp.

WATER n: Nước; số nhiều: hải phận. Territorial waters: lãnh hải.

WAY n: Đường, hướng, phương pháp. Ways and means committee: Ủy ban phương pháp và phương tiện.

WEAPON n: Vũ khí, khí giới.

WEAPONRY n: Kỹ thuật vũ khí.

WEST n: Tây phương. Far West: Viễn Tây. Wild West: Miền Tây Man dã. The Golden West: Miền Tây Huy hoàng.

WESTERN adj: Thuộc về Tây phương. Western hemisphere: Tây bán cầu. Western allies: các đồng minh Tây phương.

WESTERNER n: Người Tây phương, người miền Tây.

WESTERNIZATION n: Sự Tây phương hóa.

WESTERNIZE vb: Tây phương hóa.

WHITE adj: Trắng, bạch. White-collar: giới người làm việc văn phòng. White book: bạch thư. White flag: cờ trắng. Whitehall: Chánh phủ Anh. White House: Tòa Bạch Ốc, Bạch Cung. White Russian: Bạch Nga. White supremacist: người chủ trương ưu thế của người da trắng. Whitewash: ém nhẹm.

WING n: Cánh. Left-wing: cánh trái, tả phái. Right-wing: cánh hữu, hữu phái.

WOMAN, số nhiều WOMEN n: Đàn bà, phụ nữ. Women's rights: nữ quyền. Woman suffrage: quyền đầu phiếu của phụ nữ.

WORK vb n: Làm việc, công việc. Work camp: trại lao động. Work farm: nông trại cải huấn. Work force: lực lượng thợ thuyền. Workhouse: nhà trừng giới. Workman: công nhân lao động. Workshop: hội thảo.

WORKER n: Công nhân.

WORKING adj: Làm việc. Working class: giai cấp thợ thuyền.

WORLD n: Thế giới. World federalism: học thuyết liên bang thế giới. World power: cường quốc thế giới. World war: thế chiến. Worldwide: khắp thế giới. Free World: Thế giới Tự do. World record: kỷ lục thế giới. Underworld: thế giới phạm pháp.

WRIT n: Lệnh, trát. Writ of attachment: lệnh tịch biên. Writ of assistance: lệnh yểm trợ. Writ of election: lệnh bầu cử. Writ of summons: lệnh mời họp quốc hội (Anh).

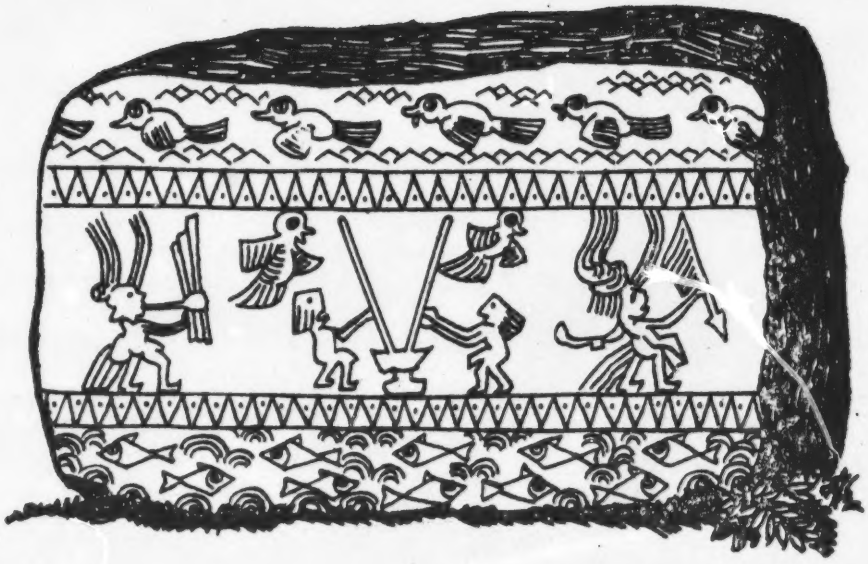

X Y Z

XENOPHOBE n: Người bài ngoại.
XENOPHOBIC adj: Tính bài ngoại.
XENOPHOBIA n: Sự bài ngoại.
YANK, YANKEE n: Người Miền Bắc Hoa Kỳ, người Bắc Mỹ.
YANQUI n: Người Hoa Kỳ (đối với người Mỹ La tinh).
YES-MAN n: Nghị gật.
YOKE n: Ach. Foreign yoke: ách ngoại bang.
YOUNG TURK n: Đảng cách mạng Thổ nhĩ kỳ; nhóm chống đối trong nội bộ.
ZEN adj n: Thiền.
ZONAL adj: Thuộc về vùng.
ZONATION n: Sự phân vùng.
ZONE n: Vùng. Demilitarized zone (DMZ): vùng phi quân sự. Free-strike zone: vùng oanh tạc tự do. Panama Canal Zone: Vùng Kinh đào Panama.
ZONIAN n: Dân trong Vùng Kinh đào Panama.